

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Lan Hương

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI TRẠNG VIỆT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Lan Hương
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Lan Hương Mã SV: 1012401178
Lớp : QT1401K Ngành: Kế toán - Kiểm toán
Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Thương mại Trang Việt

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	3
1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.....	3
1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính	4
1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính.....	4
1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính.....	4
1.1.3. Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính.	6
1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.	6
1.1.5.1. Hoạt động liên tục	6
1.1.5.2. Cơ sở dồn tích	7
1.1.5.3. Nhất quán.	7
1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp.	7
1.1.5.5. Bù trừ.....	7
1.1.5.6. Có thể so sánh.	8
1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	8
1.1.6.2. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.....	9
1.1.6.3. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính.	9
1.1.6.4. Kỳ lập báo cáo tài chính.....	10
1.1.6.5. Thời hạn nộp báo cáo tài chính.....	10
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)	11
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu bảng cân đối kế toán (BCĐKT).	11
1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán.	11
1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.	11
1.2.1.3. Kết cấu và nội dung Bảng cân đối kế toán.....	12

1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự lập và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	17
1.2.2.1. Cơ sở số liệu và trình tự lập Bảng cân đối kế toán.	17
1.2.2.2. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	18
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.	25
1.3.1. Ý nghĩa của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.	25
1.3.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.	27
1.3.3.1. Đánh giá khái quát về tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.	27
1.3.3.2. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.	29
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG VIỆT.....	30
2.1. Tổng quan về công ty TNHH Thương mại Trang Việt.	30
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty TNHH Thương mại Trang Việt.....	30
2.1.2. Lĩnh vực kinh doanh của công ty TNHH Thương mại Trang Việt.	30
2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn và thành tích cơ bản của công ty TNHH Thương mại Trang Việt.....	31
2.1.3.1. Thuận lợi.	31
2.1.3.2. Khó khăn.	31
2.1.3.3. Những thành tích cơ bản của công ty TNHH Thương mại Trang Việt.	31
2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Thương mại Trang Việt.....	32
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty TNHH Thương mại Trang Việt... ..	33
2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt....	33
2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt... ..	34
2.1.5.3. Các chính sách kế toán của công ty TNHH Thương mại Trang Việt....	36
2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.	36
2.2.1. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.	36
2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.	36
2.2.1.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại	

Trang Việt.....	37
2.2.1.3. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.	37
2.2.2. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.....	62
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG VIỆT.	67
3.1. Đánh giá chung công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.	67
3.1.1. Định hướng phát triển công ty trong thời gian tới.	67
3.1.2. Những ưu điểm về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.	67
3.1.3. Những hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.....	69
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.	70
3.3. Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.....	71
3.3.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán. 71	
3.3.2. Ý kiến thứ hai: Công ty cần tăng cường công tác thu hồi công nợ, đặc biệt là khoản phải thu khách hàng.....	81
3.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty cần tuân thủ việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.	82
3.3.4. Ý kiến thứ tư: Công ty cần nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán.	85
3.3.5. Ý kiến thứ năm: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán.	86
KẾT LUẬN	89

MỞ ĐẦU

Khi nghiên cứu về kinh tế Các-Mác đã từng nhận xét: “Tiền là một phát minh vĩ đại của con người”. Thật vậy từ khi xuất hiện tiền đã đóng một vai trò rất quan trọng với sự phát triển của xã hội loài người, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế. Có thể nói không có nền kinh tế nào vận hành được nếu không có tiền. Điều đó là vì tiền tệ là nền tảng cho tất cả các hoạt động tài chính và là công cụ căn bản của các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Suy cho cùng thì doanh nghiệp cũng chỉ tồn tại và phát triển nếu như được đáp ứng đầy đủ nhu cầu về vốn và có đủ khả năng sử dụng vốn đó một cách hiệu quả. Bởi vậy, hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính được thực hiện tốt hay xấu, tình hình tài chính lành mạnh hay yếu kém sẽ có tác động thúc đẩy hay cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để hoạt động tài chính của doanh nghiệp thực sự trở thành công cụ đắc lực thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt kết quả cao thì bên cạnh việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các kế hoạch tài chính thì các doanh nghiệp cũng phải thực hiện đồng thời công tác phân tích các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính. Bởi vì phân tích tài chính với tư cách là một hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có được các cơ sở vững chắc để ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị thấy rõ được bức tranh về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ như ở nước ta hiện nay thì các doanh nghiệp càng phải coi trọng công tác phân tích tài chính bởi vì doanh nghiệp cần có các hoạt động tài chính hiệu quả và tình hình tài chính lành mạnh để có đủ khả năng cạnh tranh với các đối thủ trong và ngoài nước.

Và vấn đề đặt ra là doanh nghiệp nên thực hiện công tác phân tích tài chính như thế nào là hiệu quả, nội dung và phương pháp phân tích nào là phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp trong giai đoạn phát triển hiện nay.

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH Thương mại Trang Việt, em nhận thấy công ty còn nhiều điều hạn chế trong việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán. Nếu giải quyết những hạn chế này thì chắc chắn sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty. Xuất phát từ lý do trên, em chọn đề tài : “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Trang Việt” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp. Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung chính của bài khóa luận tốt nghiệp gồm ba chương:

Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Bài khóa luận của em nhận được sự hướng dẫn, chỉ dạy tận tình của cô hướng dẫn ThS. Hòa Thị Thanh Hương cùng sự giúp đỡ của Ban lãnh đạo và các anh chị phòng kế toán tài chính tại công ty. Tuy nhiên, do trình độ lý luận cũng như kinh nghiệm thực tế còn hạn chế nên không thể tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 25 tháng 6 năm 2014

Sinh viên

Nguyễn Thị Lan Hương

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm. Cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Để đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn, các nhà quản trị cần phải có những thông tin chính xác liên quan đến hoạt động kinh doanh trong quá khứ và hiện tại. Những thông tin đáng tin cậy đó được thể hiện đầy đủ trong các Báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vi mô, Báo cáo tài chính cần thiết cho việc phân tích tình hình tài chính; hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, đây cũng là cơ sở để các nhà đầu tư, ngân hàng và khách hàng đưa ra quyết định hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống Báo cáo tài chính. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó rất là khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy Nhà nước phải dựa vào hệ thống Báo cáo tài chính để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống Báo cáo tài chính là hết sức cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính.

1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp. Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp các thông tin chính xác đáng tin cậy về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, cho các đối tượng quan tâm để đưa ra các quyết định đúng đắn. Để đạt mục đích này báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- a/ Tài sản;
- b/ Nợ phải trả;
- c/ Vốn chủ sở hữu;
- d/ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ;
- đ/ Các luồng tiền.

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giúp người sử dụng dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền.

1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là nguồn tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng ngoài doanh nghiệp như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan.

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động, trên cơ sở đó các nhà quản lý sẽ phân tích đánh giá và đề ra được các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Với các Nhà nước : Báo cáo tài chính là tài liệu quan trọng trong việc cung cấp thông tin giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp của doanh nghiệp với ngân sách Nhà nước.

- Với các nhà đầu tư, các nhà cho vay: Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng về tài chính, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ rủi ro... để họ cân nhắc, lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp.

- Đối với các đối tượng khác:

+ Với nhà cung cấp, báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng thanh toán, phương thức thanh toán, để từ đó họ quyết định bán hàng cho doanh nghiệp nữa hay thôi, hoặc cần áp dụng phương thức thanh toán như thế nào cho hợp lý.

+ Với khách hàng, báo cáo tài chính giúp cho họ có những thông tin về khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp, chính sách đãi ngộ khách hàng... để họ có quyết định đúng đắn trong việc mua hàng của doanh nghiệp.

+ Với cổ đông, công nhân viên: Họ quan tâm đến thông tin về khả năng cũng như chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, bảo hiểm xã hội và các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ thể hiện trên Báo cáo tài chính.

1.1.3. Đối tượng áp dụng.

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ theo chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Ngoài ra:

- Đối với doanh nghiệp nhà nước độc lập và các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ riêng của từng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược.

- Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (Tổng công ty hoặc công ty không phải của nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập Báo cáo tài chính còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp cuối năm.

- Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (Tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con hoặc các doanh nghiệp Nhà

nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập Báo cáo tài chính còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cuối năm.

- Đối với tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình có công ty con còn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cuối năm.

- Đối với tập đoàn (công ty mẹ con) phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu qui định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, gồm:

- Trung thực và hợp lý;

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả hoạt động doanh nghiệp;

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

+ Trình bày khách quan, không thiên vị;

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1.1.5.1. Hoạt động liên tục

Nguyên tắc này đòi hỏi khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động

kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

1.1.5.2. Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

1.1.5.3. Nhất quán.

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- a) Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc
- b) Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

1.1.5.5. Bù trừ.

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên Báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

- + Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc
- + Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày Báo cáo tài

chính, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hay lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6. Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Khi thay đổi cách trình bày hoặc phân loại các khoản mục thì phải phân loại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải nêu rõ lý do của việc phân loại.

1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính.

1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- + BCTC năm và BCTC giữa niên độ.
- + BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp.

❖ Báo cáo tài chính năm gồm:

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

❖ Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm:

- + Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ
- + Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a - DN |

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B 01b - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B 02b - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B 03b - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09b - DN

❖ Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B 01 – DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B 02 – DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B 03 – DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B 09 – DN/HN

❖ Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B 01 – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B 02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B 03 – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu số B 09 – DN

1.1.6.2. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

❖ Báo cáo bắt buộc:

- Bảng Cân đối kế toán Mẫu số B 01 – DNN
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B 02 – DNN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B 09 – DNN

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng Cân đối tài khoản Mẫu số F 01 – DNN

❖ Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B 03 – DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

1.1.6.3. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã.

- Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.6.4. Kỳ lập báo cáo tài chính.

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6.5. Thời hạn nộp báo cáo tài chính.

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.6.6. Nơi nộp báo cáo tài chính.

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan thống kê
1. Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân.	x	x	x
2. Hợp tác xã	x	x	

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

(Theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu bảng cân đối kế toán (BCĐKT).

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có, nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

BCĐKT có những đặc điểm sau:

- Các chỉ tiêu được biểu hiện dưới hình thái giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái (cả vật chất và tiền tệ, cả vô hình lẫn hữu hình) .

- BCĐKT được chia thành 2 phần theo 2 cách phản ánh tài sản là cấu thành tài sản và nguồn hình thành nên tài sản. Do vậy, số tổng cộng của 2 phần luôn bằng nhau.

- BCĐKT phản ánh vốn và nguồn vốn tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đó thường là ngày cuối cùng của kỳ hạch toán.

1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ trên 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có tính chất hoạt động kinh doanh không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt ngắn hạn và dài hạn hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo nguyên tắc giảm dần.

1.2.1.3. Kết cấu và nội dung Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang bao gồm 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số đầu năm”; “Số cuối năm”.

Các chỉ tiêu trong BCĐKT chia làm 2 phần lớn là phần Tài sản và phần Nguồn vốn.

PHẦN TÀI SẢN: Phản ánh giá trị tài sản hiện có tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần tài sản được chia làm 2 loại lớn: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

PHẦN NGUỒN VỐN: Phản ánh giá trị tài sản hiện có tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn theo thời hạn thanh toán tăng dần. Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại lớn: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Trong từng loại còn chia thành nhiều mục, nhiều khoản để phản ánh chi tiết theo yêu cầu quản lý chung theo những quy định và sắp xếp thống nhất.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT để phản ánh một số tài khoản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lý, sử dụng.

* Ngày 04/10/2011 Bộ Tài chính ra Thông tư số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, điểm thay đổi của Thông tư 138/2011 so với quyết định 48/2006/QĐ-BTC là:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” - Mã số 320 thành mã số 330.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 thành mã số 331.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” - Mã số 322 thành mã số 332.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” - Mã số 328 thành mã số 338.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” - Mã số 329 thành mã số 339.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 430 thành mã số 323. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.
- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 157 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 171.

• Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 327 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 171.

• Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” - Mã số 328 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

• Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” - Mã số 319 thành mã số 329.

• Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” - Mã số 334 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

• Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 336 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356. (Biểu 1.1)

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 sửa đổi theo TT 138/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC ngày 14/ 09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	(1)	(2)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	III.03.04		
1. Nguyên giá	211			

2. Giá trị hao mòn lũy kế	212			
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330))	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn	318			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn chủ sở hữu	421			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
Chỉ tiêu		Số cuối năm	Số đầu năm	
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ghi chú:

- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

- Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự lập và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1. Cơ sở số liệu và trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

a. Cơ sở số liệu:

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12 năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của các TK loại 1, 2, 3, 4 và TK loại 0.
- Căn cứ vào số liệu trên bảng cân đối số phát sinh.

b. Trình tự lập bảng cân đối kế toán: Gồm 6 bước cơ bản:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

1.2.2.2. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Cột “Chỉ tiêu”: để phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán
- Cột “Mã số”: để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “Thuyết minh”: là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC” nhằm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Cột “Số đầu năm”: căn cứ số liệu ở cột "Số cuối năm" của bảng CĐKT ngày 31/12 năm trước để ghi.
- Cột “Số cuối năm”: căn cứ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT.
 - + Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Tài sản”.
 - + Số dư Có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

- TK 159 (TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn”, TK 1592 “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi”, TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”), TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” và TK 214 “Hao mòn tài sản cố định”, mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần Tài sản bằng cách ghi âm.

- Các TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”, TK 413 “Chênh lệch tỷ giá” và TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối”, nếu dư Nợ thì ghi âm, dư Có thì ghi dương bên phần “Nguồn vốn”.

- Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập tổng hợp sau đó căn cứ vào số liệu tổng hợp để ghi vào bảng cân đối kế toán.

* TK 131 - “Phải thu của khách hàng”

+ Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”

+ Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Người mua trả trước”

* TK 331 - “Phải trả người bán”

+ Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”

+ Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Phải trả người bán”

Cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN – Mã số 100:

$Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền – Mã số 110

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tương đương tiền) phản ánh vào số dư nợ TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121, các khoản tương đương tiền phản ánh ở chỉ tiêu 110 là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn – Mã số 120:

$Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129$

1. Đầu tư ngắn hạn – Mã số 121: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên sổ cái sau khi trừ đi phần đã ghi vào mục “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn – Mã số 129: Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn– Mã số 130

$$Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139$$

1. Phải thu khách hàng – Mã số 131: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán – Mã số 132: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331.

3. Các khoản phải thu khác – Mã số 138: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1388, TK 334, TK 338 được phân loại là ngắn hạn trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, TK 334 và TK 338, (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi – Mã số 139: Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...), số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 1592).

V. Hàng tồn kho – Mã số 140

$$Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149$$

1. Hàng tồn kho – Mã số 141: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa” và TK 157 “Hàng gửi đi bán” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho – Mã số 149: Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...), số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ kế toán chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng

giảm giá hàng tồn kho (TK 1593).

V. Tài sản ngắn hạn khác – Mã số 150

$Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158$

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ – Mã số 151: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước – Mã số 152: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ – Mã số 157: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác – Mã số 158: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, TK 1388 “Phải thu khác” (Chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn) trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái hoặc trên sổ chi tiết TK 1388.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN – Mã số 200

$Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240$

I. Tài sản cố định – Mã số 210

$Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213$

1. Nguyên giá – Mã số 211: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ TK 211 “Tài sản cố định” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 212: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của các TK 2141, TK 2142, TK 2143 trên sổ kế toán chi tiết TK 214.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Mã số 213: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Bất động sản đầu tư – Mã số 220

$Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222$

1. Nguyên giá – Mã số 221: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 222: Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số

âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...), số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 230

$$Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 231: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 239: Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...), số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

IV. Tài sản dài hạn khác – Mã số 240

$$Mã số 260 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249$$

1. Phải thu dài hạn – Mã số 241: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 131, TK 138 và TK 338 (Chi tiết các khoản phải thu dài hạn) trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Tài sản dài hạn khác – Mã số 248: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” và TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi – Mã số 249: Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...), số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết tài khoản 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 1592.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN – Mã số 250

$$Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200$$

PHÂN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ – Mã số 300

$$Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330$$

I. Nợ ngắn hạn – Mã số 310

$$Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329$$

1. Nợ ngắn hạn – Mã số 311: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của

TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Phải trả cho người bán – Mã số 312: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước – Mã số 313: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – Mã số 314: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động – Mã số 315: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

6. Chi phí phải trả – Mã số 316: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả ” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác – Mã số 318: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên sổ chi tiết TK 338, TK 138 (Không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ – Mã số 327: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết của các TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết của TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn – Mã số 329: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết của TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản ngắn hạn).

II. NỢ DÀI HẠN – Mã số 330

$Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339.$

1. Vay và nợ dài hạn – Mã số 331: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các số dư Có chi tiết của TK 3411 “Vay dài hạn” và TK 4312 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dự Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm – Mã số 332: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn – Mã số 334: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ – Mã số 336: Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của của TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

5. Phải trả phải nộp dài hạn – Mã số 338: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 331, TK 338, TK 138, TK 131 được phân loại là dài hạn trên sổ kế toán chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư Có TK 3414 “Nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341 “Vay và nợ dài hạn”.

6. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 400

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu – Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu – Mã số 411: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần – Mã số 412: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu – Mã số 413: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ – Mã số 414: Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái – Mã số 415: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 413 “Chênh lệch tỷ giá” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu – Mã số 416: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 418 “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối – Mã số 417: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN – Mã số 440

Mã số 430 = Mã số 300 + Mã số 400

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tài sản thuê ngoài: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 001 – “Tài sản thuê ngoài” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1. Ý nghĩa của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Phân tích Bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại để có biện pháp thích hợp trong quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

- Cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định đúng đắn.

1.3.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.

a) *Phương pháp so sánh*: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

+ So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa hai kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

Quá trình phân tích kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo ba hình thức:

- So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của BCDKT, quá trình này còn được gọi là phân tích theo chiều dọc (cùng cột của báo cáo).

- So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên BCDKT (cùng hàng trên báo cáo), quá trình này còn được gọi là phân tích theo chiều ngang.

- So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể xem xét nhiều kỳ (từ 3 đến 5 năm hoặc lâu hơn) để cho ta thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

b) Phương pháp cân đối:

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

c) Phương pháp tỷ lệ: Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt. Gồm có:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1. Đánh giá khái quát về tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ Phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động tài sản.

+ Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động nguồn vốn.

a) Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản.

Là việc thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản CN/ĐN

Chi tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch CN/ĐN (+)	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

b) Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn.

Là việc thực hiện so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu và việc sử dụng vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn CN/ĐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch CN/ĐN (±)	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.3.3.2. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Hệ số thanh toán tổng quát: Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản đang có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn: Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn để đảm bảo cho 1 đồng nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng cao thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh và ngược lại

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Chỉ tiêu này cho biết, với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG VIỆT.

2.1. Tổng quan về công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG VIỆT**

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: **TRANG VIỆT TRADING COMPANY LIMITED**

Địa chỉ trụ sở: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm – Phường Đông Hải 2 – Quận Hải An – Thành phố Hải Phòng – Việt Nam

Điện thoại: 031.3741106

Fax: 031.3629922

Mã số thuế: 0200561764

Vốn điều lệ: 5.750.000.000 đ do 2 thành viên góp vốn là ông Nguyễn Đình Bắc, tỷ lệ góp vốn là 78,26% và ông Nguyễn Đình Thủy, tỷ lệ góp vốn là 21,74%

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Nguyễn Đình Bắc

Công ty TNHH Thương mại Trang Việt được thành lập ngày 19/09/2003, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201298178 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

2.1.2. Lĩnh vực kinh doanh của công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Gần 10 năm tồn tại và phát triển công ty đã có nhiều đóng góp cho thành phố trong lĩnh vực vận tải hàng hóa từ Bắc vào Nam và ngược lại.

Cụ thể ngành nghề kinh doanh chính của công ty là vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Bên cạnh đó, công ty còn kinh doanh một số ngành nghề sau:

- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh lắp xe ô tô tải;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết:
- + Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- + Bán buôn xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi;
- + Bán buôn kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh.

2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn và thành tích cơ bản của công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

2.1.3.1. Thuận lợi.

Trong quá trình hình thành và phát triển, doanh nghiệp đã nhận được sự giúp đỡ từ phía lãnh đạo thành phố trong việc cấp phép đăng ký kinh doanh, tạo môi trường pháp lý cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp trong lĩnh vực cạnh tranh vận tải. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng nhận được sự hỗ trợ từ phía các ngân hàng trong việc huy động vốn, phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty. Trong những năm qua, nguồn nhân lực của thành phố cũng khá dồi dào đã giúp doanh nghiệp có được đội ngũ nhân viên chất lượng cao, nhiệt tình trong công việc – yếu tố quan trọng để doanh nghiệp đạt được thành công như ngày hôm nay.

2.1.3.2. Khó khăn.

Bên cạnh những thuận lợi từ phía thành phố, nguồn vốn và nguồn nhân lực như trên doanh nghiệp cũng gặp không ít khó khăn trong việc phát triển thị trường vì thành phố ta hiện nay có rất nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa Bắc – Nam và xuất nhập khẩu ra nước ngoài. Hơn nữa, sau khủng hoảng kinh tế năm 2008 đã ảnh hưởng làm cho sự phát triển chung của các ngành đều giảm, khối lượng vận tải hàng hóa vì đó cũng giảm rất nhanh, các đơn hàng của công ty giảm cả về số lượng và chất lượng.

2.1.3.3. Những thành tích cơ bản của công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Trong 3 năm gần đây, công ty đã đạt được những thành tích thông qua một số chỉ tiêu cơ bản sau (Biểu 2.1):

Biểu 2.1. Một số chỉ tiêu tài chính của công ty trong 3 năm gần đây:

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Doanh thu bán hàng	30.133.489.585	24.102.273.501	34.536.540.024
Giá vốn hàng bán	29.749.241.314	23.379.532.524	33.849.945.744
Lợi nhuận trước thuế	(280.940.170)	75.447.950	80.989.426
Thu nhập bình quân đầu người (đ/người/tháng)	2.500.000	2.750.000	2.750.000

Nhận xét:

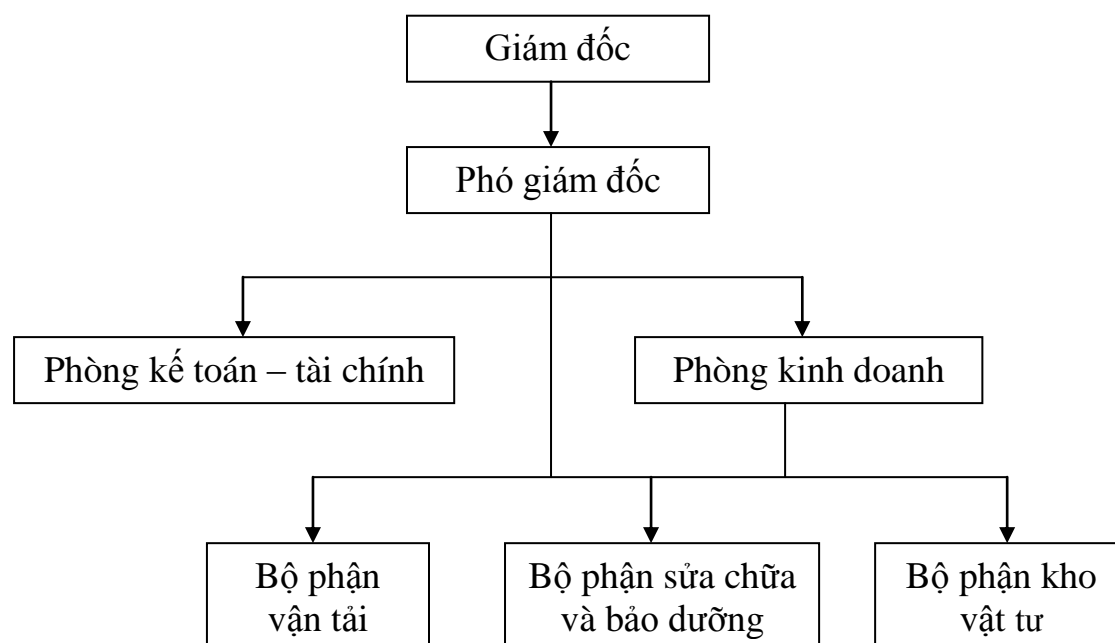
Nhìn vào bảng chỉ tiêu trên ta thấy năm 2011, công ty làm ăn thua lỗ, lợi nhuận trước thuế 280.940.170 đồng. Sang năm 2012, doanh thu giảm 6.031.216.080 đ so với năm 2011 nhưng lợi nhuận trước thuế đạt 75.447.950 đ. Điều này chứng tỏ, năm 2012 công ty đã cân đối được thu – chi và làm ăn có lãi. Năm 2013, lợi nhuận trước thuế tăng 5.541.476 đồng . Lợi nhuận trước thuế tăng là do doanh thu bán hàng tăng 10.434.266.523 đồng và giá vốn hàng bán cũng tăng 10.470.413.220 đồng. Lợi nhuận trước thuế tăng so với năm 2011 chứng tỏ Công ty sản xuất kinh doanh có hiệu quả, sử dụng tốt các nguồn lực kinh doanh giúp Công ty ngày càng phát triển.

2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Công ty TNHH Thương mại Trang Việt tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức trực tuyến – chức năng (Sơ đồ 2.1).

- **Giám đốc:** Là người trực đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại điều lệ của công ty, là người đứng đầu bộ máy công ty, chịu trách nhiệm chỉ huy toàn bộ bộ máy quản lý của công ty, giao nhiệm vụ cho các phòng thực hiện các kế hoạch đề ra.

- **Phó giám đốc:** Là người trực tiếp giúp việc cho giám đốc cùng điều hành các hoạt động của công ty như sản xuất, kinh doanh, tổ chức, tài chính. Là người thay mặt giám đốc giải quyết các công việc khi giám đốc đi vắng.



Sơ đồ 2.1. Tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt

- **Phòng kế toán – tài chính:** Có trách nhiệm theo dõi toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh, công nợ, các khoản đầu tư và phản ánh kết quả kinh doanh của công ty thông qua việc ghi chép bằng sổ sách, những con số về tài sản, các nghiệp vụ kinh doanh theo quy định. Báo cáo tình hình tài chính với cơ quan chức năng, xây dựng kế hoạch tài chính cho công ty, xác định nhu cầu về vốn của công ty, tình hình hiện có và sự biến động của tài sản cũng như nguồn vốn của công ty.

- **Phòng kinh doanh:** Thực hiện quản lý công tác kế hoạch, tiếp thị, quan hệ khách hàng, tổ chức nhân sự, quản lý lao động, quy hoạch cán bộ, lưu trữ các công văn tài liệu, thực hiện quản lý hành chính, xây dựng và quản lý nội quy công ty, lập dự toán của đơn đặt hàng và báo giá. Lên kế hoạch nhiệm vụ phương hướng hoạt động kinh doanh cho kỳ tới, nắm bắt và tổng hợp tình hình kinh doanh của công ty.

- **Bộ phận vận tải, Bộ phận sửa chữa và bảo dưỡng, Bộ phận kho vật tư:** thực hiện chức năng theo đúng tên gọi, chịu sự quản lý trực tiếp của Giám đốc và sự giám sát thường xuyên từ Phòng kinh doanh.

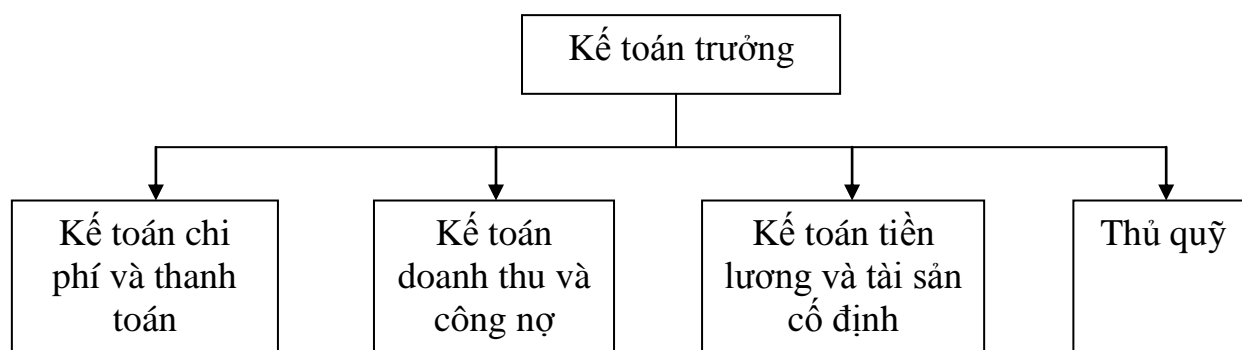
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Công ty TNHH Thương mại Trang Việt là một công ty có địa bàn hoạt động tập trung tại Hải Phòng. Để phù hợp với điều kiện kinh doanh, Công ty đã

tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung, mọi nghiệp vụ kế toán được thực hiện ở phòng kế toán của công ty từ khi ghi sổ kế toán chi tiết và sổ tổng hợp, lập các báo cáo kế toán đến khi kiểm tra kế toán.

Công ty không có sự phân công kế toán ở các bộ phận mà chỉ bố trí nhân viên kinh tế làm nhiệm vụ thu thập chứng từ ban đầu, phân loại kiểm tra chứng từ rồi gửi toàn bộ chứng từ ban đầu về phòng kế toán công ty. Kế toán căn cứ vào đó để xử lý các chứng từ theo yêu cầu của công tác kế toán (Sơ đồ 2.2).



Sơ đồ 2.2. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt

Giải thích:

- Kế toán trưởng: Chịu trách nhiệm quản lý, điều hành phòng kế toán, tổng hợp số liệu kế toán với ban giám đốc.

- Kế toán chi phí và thanh toán: Có trách nhiệm ghi nhận các nghiệp vụ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của công ty đồng thời thực hiện các nghiệp vụ thanh toán với các đối tác bên ngoài.

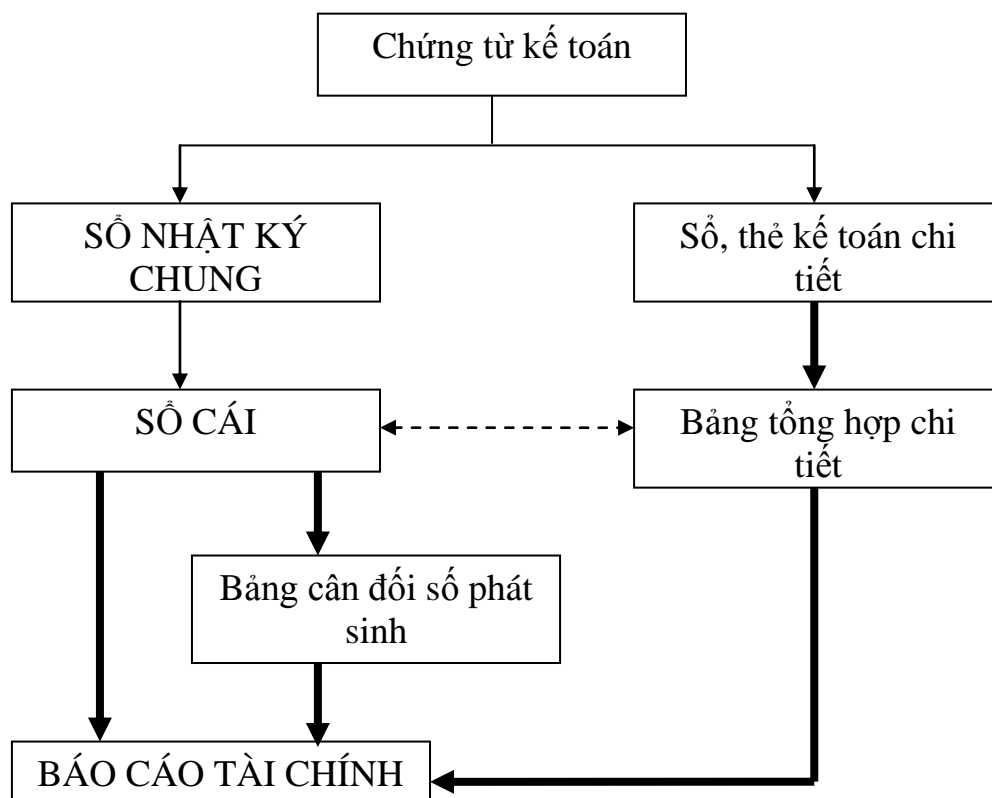
- Kế toán doanh thu và công nợ: Có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu phát sinh trong kỳ của công ty, theo dõi và quản lý tình hình thu hồi các khoản nợ từ khách hàng.

- Kế toán tài sản cố định và tiền lương: Có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ thông tin về sự biến động của tài sản cố định, tính khấu hao tài sản cố định hàng tháng và tính lương phải trả cho nhân viên.

- Thủ quỹ: Có trách nhiệm thực hiện nghiệp vụ thu chi tiền một cách đầy đủ, chính xác, đi rút hoặc nộp tiền vào tài khoản ngân hàng theo quy định của giám đốc.

2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Công ty TNHH Thương mại Trang Việt hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung (Sơ đồ 2.3):



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung tại Công ty TNHH Thương mại Trang Việt

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ: \longrightarrow

Quan hệ đối chiếu kiểm tra: $\leftarrow\text{--}\text{--}\text{--}\rightarrow$

Trình tự ghi sổ:

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc, kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung; sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Từ Nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái Tài khoản

Cuối tháng, căn cứ vào sổ cái Tài khoản, kế toán ghi vào bảng Cân đối số phát sinh.

Dựa vào Sổ, thẻ kế toán chi tiết, cuối tháng kế toán ghi vào Bảng tổng hợp chi tiết.

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

2.1.5.3. Các chính sách kế toán của công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm (theo dương lịch)

- Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo đồng Việt Nam.

- Phương pháp ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

+ Tài sản cố định của công ty được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao tài sản cố định: Theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quyết định 203/2009/QĐ-BTC.

- Phương pháp kế toán thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

+ Phương pháp lập dự phòng: Giảm giá hàng tồn kho.

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

2.2.1. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập dựa trên:

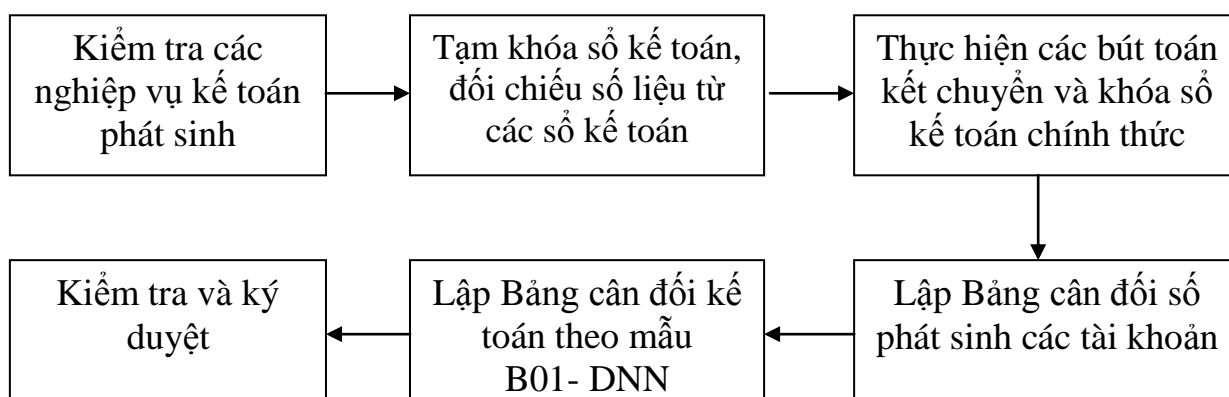
- Số dư các TK loại 1, 2, 3, 4 và TK loại 0 trên sổ cái và sổ chi tiết năm 2013.

- Bảng cân đối số phát sinh năm 2013 có liên quan đến các chỉ tiêu trên BCDKT.

- Bảng cân đối kế toán năm 2012.

2.2.1.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Các bước tiến hành lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH TM Trang Việt gồm 6 bước sau (Sơ đồ 2.4):



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ trình tự lập BCĐKT tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt

2.2.1.3. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kế toán phát sinh

Định kỳ hàng tháng, kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem việc ghi chép, cập nhật có đầy đủ chứng từ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì phải kịp thời xử lý.

Kế toán tiến hành kiểm tra qua các bước như sau:

- Sắp xếp các chứng từ kế toán theo trật tự của hình thức ghi sổ Nhật ký chung.
- Đối chiếu nội dung kinh tế của chứng từ với nội dung kinh tế của các nghiệp vụ được phản ánh trong Nhật ký chung.
- Kiểm tra ngày chứng từ trên chứng từ kế toán với ngày chứng từ trên sổ Nhật ký chung.
- Kiểm tra quan hệ cân đối (Tổng tiền ghi Nợ bằng tổng tiền ghi Có)
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Ngày 10/11/2013, xuất bán trực tiếp cho công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Ngọc Phát 30 bộ săm lốp Bridestone theo giá bán chưa thuế 5.000.000đ/bộ, thuế suất GTGT 10%, tổng giá 165.000.000 đồng.. Tiến hành kiểm tra, đối chiếu nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Hóa đơn GTGT số 0000157 (Biểu số 2.2)

- Phiếu xuất kho số 0000055 (Biểu số 2.3)
- Giấy báo có số 1067 (Biểu số 2.4)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.5)
- Sổ cái TK 112 (Biểu số 2.6)
- Sổ cái TK 156 (Biểu số 2.7)

Biểu 2.2: Hóa đơn Giá trị gia tăng số 0000157

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001

Liên 3: Hạch toán nội bộ

Ký hiệu: AA/13P

Ngày 10 tháng 11 năm 2013

Số: 0000157

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG VIỆT**

Mã số thuế: 0200561764

Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

Điện thoại: 031.3741106

Fax: 031.3629922

Số tài khoản: 10922600735015 Tại: Ngân hàng Techcombank – Chi nhánh HP

Họ tên người mua hàng: Trần Văn Chung

Tên đơn vị: Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Ngọc Phát

Mã số thuế: 0200884525

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
01	Lốp ô tô hiệu Bridestone	Bộ	30	5.000.000	150.000.000
Cộng tiền hàng					150.000.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT			15.000.000
Tổng cộng tiền thanh toán					165.000.000
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng chẵn					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hàng hóa)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty)

Biểu 2.3: Phiếu xuất kho số 1067

Đơn vị: Công ty TNHH TM Trang Việt

Mẫu số: 02-VT

Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, HA, HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 10 tháng 11 năm 2013

Nợ TK: 632

Số: **0000055**

Có TK: 156

Họ và tên người nhận hàng: Bùi Huy Hoàng

Địa chỉ: Phòng kinh doanh

Lý do xuất kho: Bán lốp xe ô tô hiệu BRIDGESTONE

Xuất tại kho (ngăn lô): K1

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Săm lốp BRIDGESTONE	LOP04	Bộ	30	30	4.663.981	139.919.430
TỔNG CỘNG							139.919.430

Bằng chữ: Một trăm ba mươi chín triệu chín trăm mười chín ngàn bốn trăm ba mươi đồng

Ngày 10 tháng 11 năm 2013

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty)

Biểu 2.4: Giấy báo có số 1067

Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN
Chi nhánh: HPG – TCB Hải Phòng
MST: 0100230800-004



PHIẾU BÁO CÓ

Số 1067

Mẫu số: 01GTKT2/003
Ký hiệu: AA/13T
Số: 167730601764752.000001

Ngày 10 tháng 11 năm 2013

Tên khách hàng: Công ty TNHH Thương Mại Trang Việt
Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, Hải An, Hải Phòng
Mã số thuế: 0200561764
Số ID khách hàng: 22600735

Số tài khoản: 109.22600735.01.5
Loại tiền: VND
Loại tài khoản: Tiền gửi thanh toán
Số bút toán hạch toán: TT1335250099

Chúng tôi xin thông báo đã ghi Có tài khoản của Quý khách số tiền theo chi tiết sau:

Nội dung	Số tiền
Trả tiền hàng	165.000.000
Tổng số tiền	165.000.000

Số tiền bằng chữ: Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng chẵn

Trích yếu: Thu tiền hàng từ công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Ngọc Phát

Lập phiếu
(ký, họ tên)

Kiểm soát
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty)

Biểu 2.5: Trích Sổ nhật ký chung năm 2013

Đơn vị: Công ty TNHH TM Trang Việt

Mẫu số: S03a-DNN

Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, Hải An, HP (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
					
08/11	PC247	08/11	Chi tiền phí bốc dỡ hàng 20' WHLU 2588471	642	670.000	
				1331	67.000	
				111		737.000
					
10/11	BC1067	10/11	Thu tiền bán săm lốp theo HĐ GTGT 0000157	112	165.000.000	
				511		150.000.000
				3331		15.000.000
10/11	PX055	10/11	Xuất kho 30 bộ săm lốp Bridgestone	632	139.919.430	
				156		139.919.430
10/11	PC251	10/11	Trả lương tháng 10/13	334	137.875.000	
				111		137.875.000
					
			Tổng cộng		345.534.540.464	345.534.540.464

Ngày 06 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty)

Biểu 2.6: Trích Sổ cái TK 112

Đơn vị: Công ty TNHH TM Trang Việt

Mẫu số: S03b-DNN

Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, HA, HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh trong kỳ	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		1.809.496.986	
					
02/11	BN 1119	02/11	Thanh toán tiền cho công ty CP TM-DV Kim Địa Cầu	331		150.000.000
					
10/11	BC 1067	10/11	Thu tiền bán sản phẩm theo HĐ GTGT 0000157	511	150.000.000	
				333	15.000.000	
					
18/11	BC 1124	18/11	Nộp tiền vào tài khoản công ty	111	109.000.000	
					
			Cộng SPS trong năm		75.738.073.994	76.502.904.173
			Số dư cuối năm		1.044.666.807	

Ngày 16 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty)

Biểu 2.7: Trích Sổ cái TK 156

Đơn vị: Công ty TNHH TM Trang Việt

Mẫu số: S03b-DNN

Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, HA, HP (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

Tên tài khoản: Hàng hóa

Số hiệu: 156

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh trong kỳ	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		717.430.906	
					
28/05	PX028	28/05	Xuất kho 26 bộ Săm lốp bridgestone bán trực tiếp cho công ty TNHH Trang Minh	632		120.089.892
					
10/11	PX055	10/11	Xuất kho 30 bộ Săm lốp bridgestone bán trực tiếp cho công ty TNHH TM và VT Hoàng Phát	632		139.919.430
					
			Cộng SPS trong năm			595.815.954
			Số dư cuối năm		121.614.952	

Ngày 16 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty)

Bước 2 : Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc khóa sổ để tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và tính số dư cuối kỳ của các tài khoản. Đồng thời, đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái các tài khoản với các Bảng Tổng hợp chi tiết. Đảm bảo số liệu trên sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết của các Tài khoản tương ứng phải giống nhau. Nếu phát hiện sai sót thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 131 (Biểu 2.8) với bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.9) , giữa sổ cái TK 331(Biểu 2.10) với bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11).

Biểu 2.8: Trích Sổ cái TK 131

Đơn vị: Công ty TNHH TM Trang Việt

Mẫu số: S03b-DNN

Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, HA, HP (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh trong kỳ	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		6.799.600.800	
					
09/11	PT 238	09/11	Công ty TNHH Phương Cường trả tiền cước vận chuyển	112		170.000.000
					
14/11	HĐ GTGT 161	14/11	Cước vận chuyển ô tô từ Lạng sơn về Hải Phòng của công ty CP đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	5113	363.636.364	
				333	36.363.636	
					
28/11	PT 291	28/11	Công ty TNHH TM Phúc Cường trả nợ tiền hàng			100.000.000
					
			Cộng SPS trong năm		38.634.789.019	36.056.967.990
			Số dư cuối năm		9.027.421.829	

Ngày 16 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty)

Biểu 2.9: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng

Đơn vị: Công ty TNHH TM Trang Việt

Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, HA, HP

Trích BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: TK 131

Năm 2013

Đơn vị tiền: VNĐ

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...						
03	Công ty TNHH Phương Cường	1.246.700.000		4.737.642.019	3.567.537.019	2.416.805.000	
04	Công ty TNHH TM Phúc Cường	89.439.900		45.700.500	164.697.100		29.556.700
05	Công ty CP đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	926.678.500		10.982.193.000	9.765.231.000	2.143.640.500	
...						
	Tổng cộng	6.799.600.800		38.634.789.019	36.056.967.990	9.377.421.829	350.000.000

Ngày 14 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.10: Trích Sổ cái TK 331

Đơn vị: Công ty TNHH TM Trang Việt

Mẫu số: S03b-DNN

Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, HA, HP (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh trong kỳ	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			4.285.938.544
					
05/11	PKT09	05/11	Vay ngắn hạn ngân hàng OCB để thanh toán nợ cho công ty TNHH TM Trang Minh Ngọc	311	1.500.000.000	
					
30/11	PC286	30/11	Sửa chữa thay thế phụ tùng ô tô tại công ty CP TMDV Kim Địa Cầu	133		25.000.000
					2.500.000
			Cộng SPS trong năm		33.702.223.926	33.956.379.672
			Số dư cuối năm			4.540.094.290

Ngày 16 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty)

Biểu 2.11: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán

Đơn vị: Công ty TNHH TM Trang Việt

Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, HA, HP

Trích BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: TK 331

Năm 2013

Đơn vị tiền: VNĐ

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...						
02	Công ty TNHH TM Trang Minh Ngọc		854.129.800	1.500.000.000	1.950.649.750		1.304.779.550
						
04	Công ty CP TMDV Kim Địa Cầu		-	47.650.026	102.698.753		55.048.727
...						
	Tổng cộng		4.285.938.544	33.702.223.926	33.956.379.672	83.946.120	4.624.040.410

Ngày 14 tháng 01 năm 2014

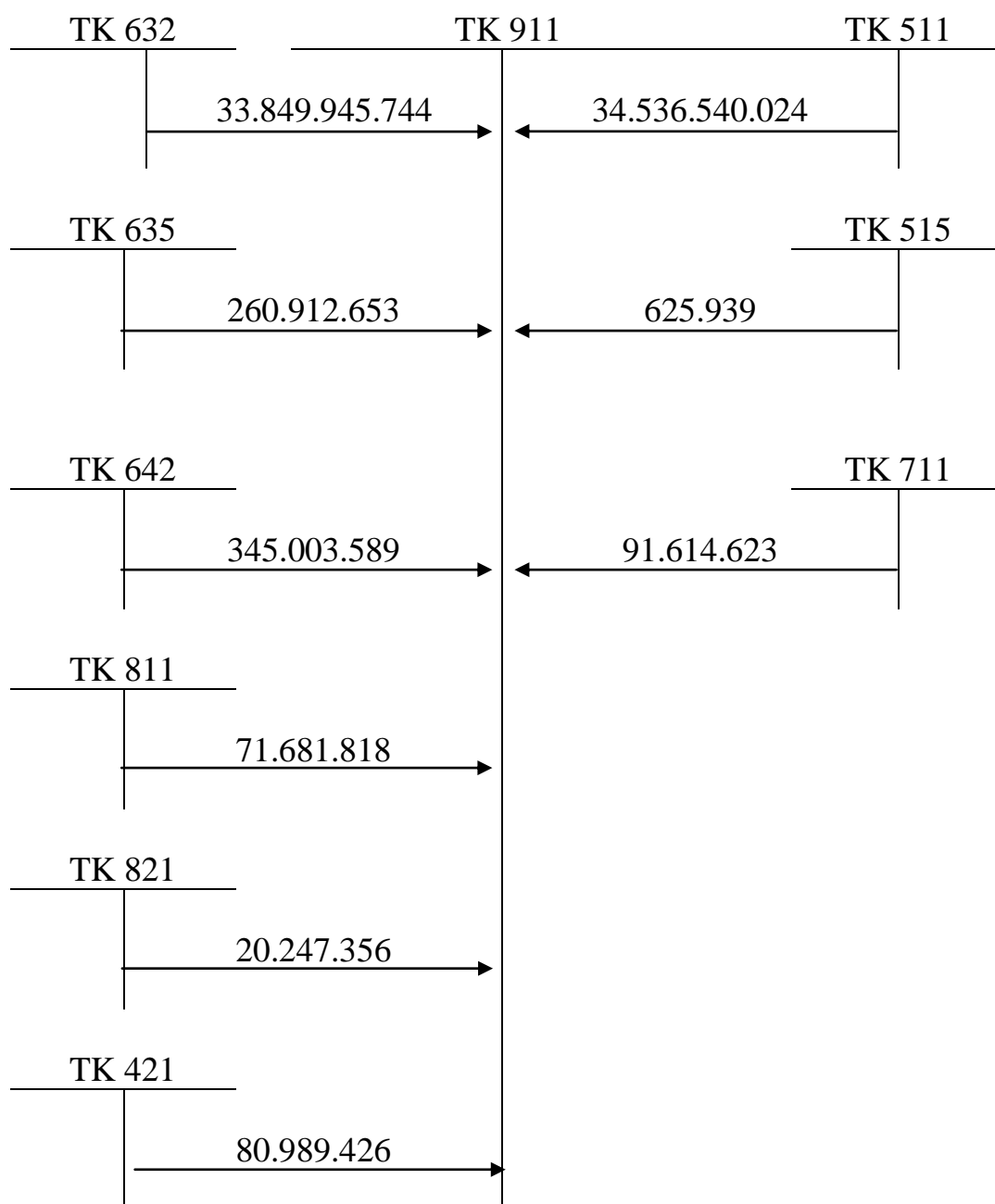
Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức

Công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh (Sơ đồ 2.5)



Sơ đồ 2.5: Các bút toán kết chuyển cuối kỳ của công ty.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản

Sau khi khóa sổ chính thức, căn cứ số liệu sổ Cái tài khoản, kế toán công ty tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh như sau:

* Cột “Số hiệu tài khoản” ghi số hiệu các TK sử dụng trong doanh nghiệp từ TK loại 1 đến 9.

* Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên tài khoản tương ứng từng số liệu.

* Cột “Số dư đầu kỳ” là số dư đầu kỳ trên Sổ cái của các TK.

+ TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

* Cột “Số phát sinh trong kỳ” là tổng số phát sinh trên sổ cái các TK.

+ TK có tổng số phát sinh bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có tổng số phát sinh bên Có thì ghi vào cột “Có”

* Cột “Số dư cuối kỳ” là số dư cuối kỳ trên sổ cái của các TK.

+ TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu liên quan đến các tài khoản tiến hành cộng bảng Cân đối số phát sinh. Số liệu trên bảng Cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

+ Tổng dư nợ đầu kỳ = Tổng dư có đầu kỳ.

+ Tổng phát sinh nợ trong kỳ = Tổng phát sinh có trong kỳ.

+ Tổng dư nợ cuối kỳ = Tổng dư có cuối kỳ.

Nếu khi kiểm tra Bảng cân đối số phát sinh mà phát hiện thấy sự mất cân đối giữa các chỉ tiêu trên phải tiến hành kiểm tra tính chính xác về mặt số liệu và nội dung các nghiệp vụ và tìm ra nguyên nhân cũng như biện pháp để cân đối số liệu.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt- số hiệu TK 111 (Biểu 2.12) trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2013 của công ty TNHH Thương mại Trang Việt:

Cột số hiệu tài khoản là 111

Cột Tên tài khoản là Tiền mặt

Cột số dư đầu năm: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111 số tiền là: 189.269.836 đồng.

Cột số phát sinh trong năm: số liệu để ghi vào cột nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 45.947.443.713 đồng. Số liệu để ghi vào cột có căn cứ ở dòng cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK111 số tiền là: 46.002.374.115 đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là số dư cuối năm bên nợ trên Sổ cái TK 111 là: 134.339.434 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Từ các số Tổng phát sinh bên Nợ, Tổng phát sinh bên Có, số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ trên Sổ cái của các tài khoản sẽ được thể hiện trên Bảng cân đối số phát sinh (Biểu 2.13).

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán của công ty được lập theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

Các cột trên bảng cân đối được xác định như sau :

- Cột “Chỉ tiêu”: Để phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán
- Cột “Mã số”: Để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “Thuyết minh”: Là số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên bảng Cân đối kế toán năm 2012.
- Cột “Số cuối năm” được lập như sau:

*** PHẦN TÀI SẢN**

A – Tài sản ngắn hạn (Mã số 100):

$$Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110): Số liệu để ghi căn cứ vào tổng số dư Nợ cuối kỳ TK 111 “Tiền mặt” là 134.339.434 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 1.044.666.807 đồng và TK 113 “Tiền đang chuyển” là 0 đồng trên Sổ cái.

$$\Rightarrow Mã số 110 = 134.339.434 + 1.044.666.807 + 0 = 1.179.006.241 \text{ đồng}$$

Biểu 2.12: Trích Sổ cái TK 111

Đơn vị: Công ty TNHH TM Trang Việt

Mẫu số: S03b-DNN

Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, HA, HP (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK Đ/Ú	Số phát sinh trong kỳ		
	SH	NT			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm			189.269.836	
						
08/11	PC 247	08/11	Chi tiền phí bốc dỡ hàng 20' WHLU 2588471	642 1331		670.000 67.000	
						
14/11	PC 267	14/11	Chi tiền mua dầu Diesel	152 1331		18.034.960 1.803.496	
						
18/11	BC 1124	18/11	Nộp tiền vào tài khoản công ty	112		109.000.000	
						
			Cộng SPS trong năm			45.947.443.712	46.002.374.117
			Số dư cuối năm			134.339.434	

Ngày 16 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty)

Biểu 2.13: Bảng cân đối số phát sinh

Đơn vị: Công ty TNHH TM Trang Việt
Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, HA, HP

Mẫu số: S04-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Tên tài khoản	Mã TK	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tiền mặt	111	189.269.839		45.947.443.712	46.002.374.117	134.339.434	
Tiền gửi ngân hàng	112	1.809.496.986		75.738.073.994	76.502.904.173	1.044.666.807	
Phải thu khách hàng	131	6.799.600.800		38.634.789.019	36.406.967.990	9.027.421.829	
Thuế GTGT được khấu trừ	133	19.579.718		3.313.680.884	3.316.879.571	16.381.031	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	154			33.254.129.790	33.254.129.790		
Hàng hóa	156	717.430.906			595.815.954	121.614.952	
Tài sản cố định	211	4.311.790.265		989.800.001	186.711.262	5.114.879.004	
Hao mòn TSCĐ	214		1.566.127.502	96.267.211	724.295.992		2.194.156.283
Chi phí trả trước dài hạn	242			140.000.000	70.000.000	70.000.000	
Vay ngắn hạn	311		1.295.720.500	5.144.293.000	5.826.955.000		1.978.382.500
Phải trả người bán	331		4.285.938.544	33.702.223.926	33.956.379.672		4.540.094.290
Thuế và các	333	77.569.922		3.653.692.139	3.634.785.185	96.476.876	

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt

Khoản phải nộp Nhà nước							
Phải trả phải nộp khác	338			370.000.000	520.000.000		150.000.000
Vay, nợ dài hạn	341		1.954.294.456	744.794.456	650.000.000		1.859.500.000
Nguồn vốn kinh doanh			5.750.000.000				5.750.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	421	927.342.566			80.989.426	846.353.140	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511			34.536.540.024	34.536.540.024		
Doanh thu hoạt động tài chính	515			625.939	625.939		
Giá vốn hàng bán	632			33.849.945.744	33.849.945.744		
Chi phí tài chính	635			260.912.653	260.912.653		
Chi phí QLDN	642			345.003.589	345.003.589		
Thu nhập khác	711			91.614.623	91.614.623		
Chi phí khác	811			71.681.818	71.681.818		
Chi phí thuế TNDN	821			20.247.356	20.247.356		
Xác định kết quả kinh doanh	911			34.628.780.586	34.628.780.586		
Tổng cộng		14.852.081.002	14.852.081.002	345.534.540.464	345.534.540.464	16.472.133.073	16.472.133.073

Ngày 25 tháng 02 năm 2014

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129$$

1. *Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$Mã số 121 = 0 \text{ đồng}$$

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$Mã số 129 = 0 \text{ đồng}$$

$$\Rightarrow Mã số 120 = 0 + 0 = 0 \text{ đồng}$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130):

$$Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139$$

1. *Phải thu của khách hàng (Mã số 131)*: Số liệu để ghi căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 131 “Phải thu khách hàng” trên sổ tổng hợp chi tiết TK 131.

$$Mã số 131 = 9.377.421.829 \text{ đồng}$$

2. *Trả trước người bán (Mã số 132)*: Số liệu để ghi căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 trên bảng tổng hợp chi tiết.

$$Mã số 132 = 83.946.120 \text{ đồng}$$

3. *Các khoản phải thu khác (Mã số 138)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$Mã số 138 = 0 \text{ đồng}$$

4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$Mã số 139 = 0 \text{ đồng}$$

$$\Rightarrow Mã số 130 = 9.377.421.829 + 83.946.120 + 0 + 0 = 9.461.367.949 \text{ đồng}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149$$

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Số liệu để ghi chỉ tiêu này căn cứ vào tổng hợp số dư Nợ của TK 152, TK 153, TK 154, TK 155, TK 156, TK 157 trên Sổ cái.

$$Mã số 141 = 0 + 0 + 0 + 0 + 121.614.952 + 0 = 121.614.952 \text{ đồng}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 149 = 0 đồng

=> Mã số 140 = 121.614.952 + 0 = 121.614.952 đồng

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150):

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151): Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK133 trên sổ Cái TK 133.

Mã số 151 : 16.381.031 đồng

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152): Số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 333 trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

Mã số 152 = 96.476.876 đồng

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157): Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 157 = 0 đồng

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158): Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 158 = 0 đồng

=> Mã số 150 = 16.381.031 + 96.476.876 + 0 + 0 = 112.857.907 đồng

=> Mã số 100 = 1.179.006.241 + 0 + 9.461.367.949 + 121.614.952 + 112.857.907

= 10.874.847.049 đồng.

B – Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

Mã 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1. Nguyên giá (Mã số 211): Số liệu để ghi căn cứ vào số dư Nợ của TK 211 trên Sổ cái.

Mã số 211 = 5.114.879.004 đồng

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212):* Số liệu để ghi căn cứ vào số dư Có của TK 214 trên Sổ cái.

Mã số 214 = (2.194.156.283) đồng.

3. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213):* Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 213 = 0 đồng

=> Mã số 210 = 5.114.879.004 + (2.194.156.283) + 0 = 2.920.722.721 đồng

II. Bất động sản đầu tư (Mã 220): Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

=> Mã số 220 = 0 đồng

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã 230): Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

=> Mã số 230 = 0 đồng

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. *Phải thu dài hạn (Mã số 241):* Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 241 = 0 đồng

2. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 248):* Số liệu để ghi căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái.

Mã số 248 = 70.000.000 đồng

3. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249):* Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 249 = 0 đồng

=> Mã số 240 = 0 + 70.000.000 + 0 = 70.000.000 đồng

=> Mã số 200 = 2.920.722.721 + 0 + 0 + 70.000.000 = 2.990.722.721 đồng

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250):

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

= 10.874.847.049 + 2.990.722.721 = 13.865.569.770 đồng

*** PHÂN NGUỒN VỐN**

A – Nợ phải trả (Mã số 300)

$$Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329$$

1. *Vay ngắn hạn (Mã số 311)*: Số liệu để ghi căn cứ vào tổng số dư có TK 311 trên sổ Cái TK 311.

$$Mã số 311 = 1.978.382.500 \text{ đồng}$$

2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư có chi tiết TK 331 trên Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán.

$$Mã số 312 = 4.624.040.410 \text{ đồng}$$

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư có chi tiết TK 131 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131.

$$Mã số 313 = 350.000.000 \text{ đồng}$$

4. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$Mã số 314 = 0 \text{ đồng}$$

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$Mã số 315 = 0 \text{ đồng}$$

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$Mã số 316 = 0 \text{ đồng}$$

7. *Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 138, TK 338

$$Mã số 318 = 150.000.000 \text{ đồng}$$

8. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$Mã số 323 = 0 \text{ đồng}$$

9. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 327 = 0 đồng

10. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 328 = 0 đồng

11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 329 = 0 đồng

=> Mã số 310 = 1.978.382.500 + 4.624.040.410 + 350.000.000 + 0 + 0 + 0 + 150.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 = 7.102.422.910 đồng

II. Nợ dài hạn (Mã 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có của Tài khoản 341 trên Sổ cái.

Mã số 331 = 1.859.500.000 đồng

2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 322)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 332 = 0 đồng

3. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 334 = 0 đồng

4. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 336 = 0 đồng

5. *Phải trả, phải nộp dài hạn (Mã số 338)*: Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 338 = 0 đồng

4. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339): Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 339 = 0 đồng

=> Mã số 330 = 1.859.500.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 1.859.500.000 đồng

=> Mã số 300 = 7.102.422.910 + 1.859.500.000 = 8.961.922.910 đồng

B – Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410):

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư có TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

Mã số 411 = 5.750.000.000 đồng.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412):* Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 412 = 0 đồng

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413):* Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 413 = 0 đồng

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414):* Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 414 = 0 đồng

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415):* Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 415 = 0 đồng

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416):* Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 416 = 0 đồng

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu

này là số dư có TK 421. Nếu TK này có số dư nợ thì ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

Mã số 417 = (846.353.140) đồng

$$\begin{aligned} \Rightarrow \text{Mã số 410} &= 5.750.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + (846.353.140) \\ &= 4.903.646.860 \text{ đồng} \end{aligned}$$

\Rightarrow Mã số 400 = 4.903.646.860 đồng

TỔNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} \\ &= 8.961.922.910 + 4.903.646.860 \\ &= 13.865.569.770 \text{ đồng} \end{aligned}$$

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Trong kỳ, các chỉ tiêu ngoài bảng: “Tài sản thuê ngoài”, “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công”, “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược”, “Nợ khó đòi đã xử lý”, “Ngoại tệ các loại” đều không phát sinh nên không có số liệu.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng Cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Trang Việt tại ngày 31/12/2013 được lập hoàn chỉnh (Biểu 2.14).

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập biểu cùng kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

2.2.2. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán, công ty TNHH Thương mại Trang Việt không tiến hành phân tích bảng Cân đối kế toán.

Biểu 2.14: Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM Trang Việt lập ngày 31/12/2013

Đơn vị: Công ty TNHH TM Trang Việt

Mẫu số: B01-DNN

Địa chỉ: Số 1188 Nguyễn Bình Khiêm, HA, HP (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		10.874.847.049	9.616.156.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	1.179.006.241	1.998.766.822
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.461.367.949	6.799.600.800
1. Phải thu của khách hàng	131		9.377.421.829	6.799.600.800
2. Trả trước cho người bán	132		83.946.120	
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		121.614.952	717.420.909
1. Hàng tồn kho	141	III.02	121.614.952	717.420.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		112.857.907	100.368.368

1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		16.381.031	19.579.718
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		96.476.876	80.788.650
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		2.990.722.721	2.745.662.763
I. Tài sản cố định	210	III.03.04	2.920.722.721	2.745.662.763
1. Nguyên giá	211		5.114.879.004	4.311.790.265
2. Giá trị hao mòn lũy kế	212		(2.194.156.283)	(1.566.127.502)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240		70.000.000	
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		70.000.000	
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		13.865.569.770	12.361.819.662
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320))	300		8.961.922.910	7.539.162.228
I. Nợ ngắn hạn	310		7.102.422.910	5.584.867.772

1. Vay ngắn hạn	311		1.978.382.500	1.295.720.500
2. Phải trả cho người bán	312		4.624.040.410	4.285.938.544
3. Người mua trả tiền trước	313		350.000.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		3.208.728
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		150.000.000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		1.859.500.000	1.954.294.456
1. Vay và nợ dài hạn	331		1.859.500.000	1.954.294.456
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		4.903.646.860	4.822.657.434
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	4.903.646.860	4.822.657.434
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.750.000.000	5.750.000.000
2. Thặng dư vốn chủ sở hữu	421			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(846.353.140)	(927.342.566)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.865.569.770	12.361.819.662
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
Chỉ tiêu		Số cuối năm		Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				

Lập ngày 09 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG VIỆT.

3.1. Đánh giá chung công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

3.1.1. Định hướng phát triển công ty trong thời gian tới.

- Đối với công tác kế hoạch: Đây là nhiệm vụ hàng đầu đặt ra trong giai đoạn hiện nay. Giữ gìn và duy trì tốt quan hệ với khách hàng truyền thống. Bên cạnh đó, nghiên cứu thị trường và cập nhật thông tin nhằm mục đích phát triển thêm khách hàng mới. Đưa công nghệ tin học mới vào công tác kế hoạch, quản lý.

- Đối với công tác tổ chức sản xuất kinh doanh: Để có việc làm cho cán bộ công nhân viên, Công ty tăng cường đầu tư mua mới tài sản cố định, mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh, cải thiện điều kiện làm việc để nâng cao năng suất lao động.

- Đối với công tác tài chính kế toán: Tăng cường giám sát tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, tập trung cho những nhu cầu quan trọng. Tăng cường công tác tham mưu cho Giám đốc để ra những quyết định phù hợp.

- Đối với công tác tổ chức - lao động và tiền lương: Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động, bên cạnh đó tuyển thêm một số lao động mới để đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh.

3.1.2. Những ưu điểm về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

* *Về tổ chức bộ máy quản lý:* Bộ máy quản lý của công ty tương đối gọn nhẹ, thống nhất từ trên xuống dưới. Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến – chức năng phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế. Tạo thuận lợi cho việc dễ phân công nhiệm vụ và giám đốc có thể giám sát toàn bộ hoạt động của công ty. Các phòng ban trong Công ty luôn hoàn thành đúng chức năng và nhiệm vụ của mình, tham mưu và giúp việc cho Giám đốc về những lĩnh vực thuộc chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Ngoài ra, các phòng ban còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

** Về tổ chức bộ máy kế toán:*

- Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình nên phân bổ công việc được đồng đều ở các khâu, số liệu kế toán được cập nhập kịp thời. Kế toán trưởng là người có quyền quyết định lớn nhất ở phòng kế toán – tài chính, chịu trách nhiệm phân công công việc cho các kế toán viên, kiểm tra sát sao công tác kế toán tại công ty đảm bảo công việc luôn diễn ra thuận lợi. Kế toán viên đảm nhận phần hành kế toán riêng phù hợp với trình độ chuyên môn và năng lực của từng người theo sự bố trí, phân công của kế toán trưởng.

** Về hệ thống sổ sách kế toán:*

- Hình thức kế toán áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức kế toán với ưu điểm là ghi chép đơn giản, rõ ràng, vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết giúp cho công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành nhanh chóng, thuận tiện và dễ dàng phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh cũng như trình độ của nhân viên kế toán tại công ty.

- Công ty đã áp dụng đúng hệ thống mẫu sổ sách, mẫu bảng biểu phù hợp với quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã sửa đổi kịp thời những thay đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011.

- Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được quản lý chặt chẽ. Kế toán công ty đã tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý các chứng từ kế toán từ khâu lập, kiểm tra chứng từ, ghi sổ kế toán và lưu trữ bảo quản.

- Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra và đối chiếu chặt chẽ giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó, hệ thống Báo cáo tài chính và sổ sách luôn đảm bảo tính có thật.

- Công ty vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán và việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống Báo cáo tài chính nhưng vẫn tuân thủ chế độ kế toán.

- Thực hiện đúng các phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính trị giá hàng tồn kho, phương pháp tính khấu hao, tính thuế GTGT như đã đăng ký.

** Về công tác lập Bảng cân đối kế toán*

- Việc lập BCDKT của Công ty được lên kế hoạch cụ thể, tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về nguyên tắc lập, yêu cầu, thời gian lập và gửi báo cáo đến nơi quy định. Trước khi lập BCDKT đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên sổ chi tiết và tổng hợp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm soát tính chính xác và trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một những yếu tố quan trọng giúp công tác lập BCDKT của Công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

- Các sai sót trong tính toán được điều chỉnh, sửa chữa kịp thời để đảm bảo tính chính xác, trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính.

3.1.3. Những hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

** Về tổ chức bộ máy kế toán:*

- Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa cao. Ngoài kế toán trưởng có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng thì các kế toán viên còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra những thiếu sót trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.

** Về công tác kế toán:*

- Công tác kế toán tại công ty vẫn dựa vào lối hạch toán thủ công truyền thống. Tuy đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán nhưng chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Excel nên khối lượng công việc của các kế toán viên còn khá lớn, chưa giảm bớt được áp lực về thời gian, tính chính xác trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo tài chính.

- Công ty chưa kịp thời áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

** Về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán:*

Sau khi lập Báo cáo tài chính, công ty chưa tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như BCDKT nói riêng nên chưa thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của công ty. Vì vậy mà

không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả kinh tế trong tương lai. Do đó, không đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra các giải pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong công ty.

** Về công tác thu hồi nợ:*

Chi tiết Nợ phải thu khách hàng của Công ty cuối năm tăng so với đầu năm. Cụ thể, đầu năm Nợ phải thu khách hàng là 6.799.600.800 đồng nhưng cuối năm là 9.377.421.829 đồng, tăng 2.577.821.029 đồng.. Bên cạnh đó, các khoản nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng chiếm 8% nợ phải thu khách hàng, nợ phải thu quá hạn trên 1 năm chiếm 5% nợ phải thu nhưng công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như Bảng cân đối kế toán nói riêng giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý công ty của các nhà quản trị. Vì những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong tình hình tài chính hiện tại của công ty để từ đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn, những kế hoạch hợp lý trong việc tạo lập và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của công ty trong tương lai. Đây là cơ sở để không ngừng nâng cao khả năng tài chính của công ty – một lợi thế rất lớn của công ty khi hoạt động trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt. Một nền tài chính lành mạnh bên cạnh việc giúp cho hoạt động SXKD của công ty được ổn định còn giúp nâng cao uy tín của công ty trên thị trường, việc thu hút vốn đầu tư, vốn vay, tìm kiếm bạn hàng từ đó cũng trở nên dễ dàng hơn, công ty có thể thoải mái hơn trong việc mở rộng quy mô và chất lượng hoạt động SXKD của mình.

Tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt chưa tiến hành phân tích báo cáo tài chính. Do đó, công ty cần hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT theo quy định của chế độ kế toán hiện hành để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và những đối tượng khác quan tâm. Bởi vậy, hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT là việc hết sức cần thiết đối với công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

3.3. Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt, được thực tế quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của đơn vị, em nhận thấy công tác kế toán tại công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của Nhà nước, phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của công ty hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số nhược điểm cần được khắc phục. Với góc độ là sinh viên và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế công tác kế toán tại công ty, em xin mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của Công ty. Cụ thể như sau:

3.3.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

Để công tác phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua Bảng cân đối kế toán được hiệu quả, công ty nên xây dựng quy trình phân tích Bảng cân đối kế toán với các bước như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Việc càng xác định rõ mục tiêu phân tích thì công tác phân tích càng đạt hiệu quả cao.

- Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán có thể như sau:

- + Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản CN/ĐN;
- + Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn CN/ĐN;
- + Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Xác định rõ chỉ tiêu cần phân tích: Bảng cân đối kế toán.

- Xác định rõ thời gian mà chỉ tiêu phân tích phát sinh và hình thành.

- Xác định rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.

- Xác định nguồn số liệu phân tích và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

- Nguồn số liệu phục vụ cho công tác phân tích phải được kiểm tra tính xác thực, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và liên quan đến các chỉ tiêu cần phân tích như: Bảng cân đối kế toán của công ty 2 năm gần nhất với năm cần phân tích; số liệu của các công ty cùng ngành...

- Xử lý số liệu: Do tài liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp với mục tiêu đề ra để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

- Lập bảng tính chênh lệch giữa số đầu kỳ và số cuối kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

- Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan.

- Khi phân tích cần chú trọng đến những chỉ tiêu có biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

- Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.

- Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.

- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng bên trong công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt Công ty TNHH Thương mại Trang Việt có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2013 như sau:

a. Phân tích cơ cấu và biến động của tài sản CN/ĐN của Công ty:

Tài sản trong Doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng, nó thể hiện năng lực sản xuất hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu của quá trình sản xuất hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy thì bộ phận kế toán của công ty nên tiến hành thực hiện nội dung Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản nhằm đánh giá tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản có hợp lý hay không?

Căn cứ Bảng cân đối kế toán năm 2013 của công ty ta lập bảng phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản (Biểu 3.1).

Nhận xét:

Theo số liệu tính toán được ta thấy, tổng tài sản của Công ty cuối năm tăng so với đầu năm là 1.503.750.108 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 10,85%. Đó là do “Tài sản ngắn hạn” tăng 1.258.690.150 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 11,57% và “Tài sản dài hạn” tăng từ 2.745.662.763 đồng lên 2.990.722.721 đồng, tăng 245.059.958 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 8,19%. Để đánh giá chính xác việc tăng quy mô tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý hay không, ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản:

Cuối năm giá trị “Tài sản ngắn hạn” là 10.874.847.049 đồng tăng so với đầu năm là 1.258.690.150 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 13,09%. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác tăng. Cụ thể:

- “Các khoản phải thu ngắn hạn” cuối năm so với đầu năm tăng 2.661.767.149 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 39,15%. “Các khoản phải thu ngắn hạn” đầu năm chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản là 55,01% đến cuối năm tăng 13,23% lên 68,24%. Trong đó:

Biểu 3.1. BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN CN/ĐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch CN/ĐN (±)	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	9.616.156.899	77,79	10.874.847.049	78,43	1.258.690.150	13,09
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.998.766.822	16,17	1.179.006.241	8,50	-819.760.581	-41,01
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.799.600.800	55,01	9.461.367.949	68,24	2.661.767.149	39,15
1. Phải thu của khách hàng	6.799.600.800	55,01	9.377.421.829	67,63	2.577.821.029	37,91
2. Trả trước cho người bán	0	0	83.946.120	0,61	83.946.120	100
IV. Hàng tồn kho	717.420.909	5,80	121.614.952	0,88	-595.805.957	-83,05
V. Tài sản ngắn hạn khác	100.368.368	0,81	112.857.907	0,81	12.489.539	12,44
1. Thuế GTGT được khấu trừ	19.579.718	0,16	16.381.031	0,12	-3.198.687	-16,34
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	80.788.650	0,65	96.476.876	0,69	15.688.226	19,42
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2.745.662.763	22,21	2.990.722.721	21,57	245.059.958	8,93
I. Tài sản cố định	2.745.662.763	22,21	2.920.722.721	21,06	175.059.958	6,38
1. Nguyên giá	4.311.790.265	34,88	5.114.879.004	36,89	803.088.739	18,63
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(1.566.127.502)	(12,67)	(2.194.156.283)	(15,83)	(628.028.781)	40,10
II. Bất động sản đầu tư	0		0		0	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0		0		0	
IV. Tài sản dài hạn khác	0		70.000.000	0,51	70.000.000	100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	12.361.819.662	100	13.865.569.770	100	1.503.750.108	11,16

+ Chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” tăng từ 6.799.600.800 đồng lên 9.377.421.829 đồng. Điều đó, chứng tỏ tại Công ty bị chiếm dụng một lượng vốn khá lớn. Và cũng thể hiện Công ty chưa làm tốt công tác thu hồi nợ của khách hàng khiến cho việc ứ đọng vốn trong thanh toán cao, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Vì vậy, trong thời gian tới Công ty cần chú trọng hơn nữa tới công tác thu hồi công nợ để đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn, tránh việc bị chiếm dụng vốn và nguy cơ mất vốn có thể xảy ra.

+ Chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” đầu năm không có số liệu nhưng đến cuối năm số tiền là 83.946.120 đồng. Điều này cho thấy uy tín của Công ty đang có xu hướng giảm sút, người bán có xu hướng yêu cầu Công ty đặt tiền trước mới cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Mặt khác, đây cũng là hạn chế của Công ty làm cho vốn bị chiếm dụng tăng lên. Trong thời gian tới, Công ty cần quan tâm và khắc phục vấn đề này hơn nữa.

- “Tài sản ngắn hạn khác” đầu năm là 100.368.368 đồng, cuối năm là 112.857.907 đồng tăng 12.489.539 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 12,44%, chiếm tỷ trọng 0,81% trong cơ cấu tài sản. Chỉ tiêu này tăng chủ yếu là do “Tài sản ngắn hạn khác” tăng, toàn bộ giá trị tài sản ngắn hạn khác chủ yếu là tạm ứng chi phí cho công tác của nhân viên và chi phí tiếp khách trong kỳ.

- “Tiền và các khoản tương đương tiền” cuối năm so với đầu năm giảm 819.760.581 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 41,01%. Đầu năm, chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là 1.998.766.822 đồng chiếm tỷ trọng 16,17% đến cuối năm con số này giảm xuống còn 1.179.006.241 đồng tương ứng với tỷ trọng là 8,5%. Điều này cho thấy, công ty đã khắc phục được việc dự trữ một lượng lớn tiền, góp phần tăng hiệu quả sử dụng vốn, nhưng số tiền 1.179.006.241 đồng ở thời điểm cuối năm 2013, chiếm tỷ trọng 8,5% trong tổng tài sản sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhanh của công ty. Công ty nên chú ý cân đối chỉ tiêu này để không ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty.

- “Hàng tồn kho” của Công ty đầu năm là 717.420.909 đồng chiếm tỷ trọng 5,8% tổng tài sản đến cuối năm là 121.614.952 đồng chiếm tỷ trọng là 0,88%, giảm 595.805.957 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 83,05% là do lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, còn kinh doanh sầm lốp chỉ là lĩnh vực kinh doanh thêm của Công ty nhưng năm

2012 công ty đã nhập về một lượng lớn săm lốp bridgestone gây lượng tồn kho lớn. Sang đến năm 2013, Công ty đã có kế hoạch tích trữ hàng hóa, nguyên vật liệu hợp lý hơn vừa đảm bảo tốt cho hoạt động kinh doanh vừa không để tình trạng vốn bị ứ đọng dưới dạng hàng tồn kho.

Về Tài sản dài hạn của Công ty cuối năm so với đầu năm tăng 245.059.958 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 8,93%. Trong đó, tài sản cố định của công ty tăng 175.059.958 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 6,38%. Với đặc thù của Công ty là vận tải hàng hóa thì tài sản dài hạn cụ thể là tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao là hợp lý. Trong năm 2013, công ty đã đầu tư mua mới tài sản cố định. Điều đó thể hiện, Ban lãnh đạo công ty đã chú trọng đến công tác đầu tư vào tài sản cố định để tăng năng lực sản xuất của Công ty.

Thông qua việc phân tích trên ta thấy cơ cấu vốn của công ty thay đổi rõ rệt: tăng tài sản cố định để mở rộng quy mô và năng lực SXKD. Có kế hoạch tích trữ hàng hóa hợp lý để tránh tình trạng ứ đọng vốn dưới dạng hàng tồn kho. Tuy nhiên, công tác thu hồi nợ đọng vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Công ty cần đi sâu tìm hiểu nguyên nhân và tìm những biện pháp khắc phục kịp thời những nhược điểm để đạt hiệu quả SXKD.

b. Phân tích cơ cấu và biến động của nguồn vốn CN/ĐN của công ty:

Phân tích nguồn vốn là một nội dung rất quan trọng trong công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà Công ty đang phải gặp phải.

Cũng giống như phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, để phân tích nội dung này ta căn cứ vào BCDKT năm 2013 ta có bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn như sau: (Biểu 3.2)

Nhận xét:

Theo số liệu tính toán trên biểu 3.2 ta thấy, tổng nguồn vốn của công ty TNHH Thương mại Trang Việt cuối năm so với đầu năm tăng số tiền là 1.503.750.108 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 11,16%. Điều này chứng tỏ trong năm 2013 công ty đã mở rộng nguồn vốn kinh doanh. Để đánh giá chính xác hơn, ta đi sâu phân tích từng chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn. Cụ thể:

Biểu 3.2. BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CN/ĐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch CN/ĐN (+)	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	7.539.162.228	60,99	8.961.922.910	64,63	1.422.760.682	18,87
I. Nợ ngắn hạn	5.584.867.772	45,18	7.102.422.910	51,22	1.517.555.138	27,17
1. Vay ngắn hạn	1.295.720.500	10,42	1.978.382.500	14,27	682.662.000	52,69
2. Phải trả cho người bán	4.285.938.544	34,67	4.624.040.410	33,35	338.101.866	7,89
3. Người mua trả tiền trước	0	0	350.000.000	2,52	350.000.000	100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.208.728	0,03	0	0	-3.208.728	-100
5. Các khoản phải trả ngắn hạn	0	0	150.000.000	1,08	150.000.000	100
II. Nợ dài hạn	1.954.294.456	15,81	1.859.500.000	13,41	-94.794.456	-4,85
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.822.657.434	39,01	4.903.646.860	35,37	80.989.426	1,68
I. Vốn chủ sở hữu	4.822.657.434	39,01	4.903.646.860	35,37	80.989.426	1,68
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.750.000.000	46,51	5.750.000.000	41,47	0	0
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(927.342.566)	-7,5	(846.353.140)	-6,1	80.989.426	-8,73
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	12.361.819.662	100	13.865.569.770	100	1.503.750.108	11,16

Nợ phải trả đầu năm là 7.539.162.228 đồng chiếm tỷ trọng 60,99% tổng nguồn vốn đến cuối năm chỉ tiêu này đã tăng 1.422.760.682 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 18,87% lên 8.961.922.910 đồng chiếm 64,63% tổng nguồn vốn. Nợ phải trả đầu năm và cuối năm luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và số tiền nợ phải trả ngày càng tăng lên cho thấy Công ty đang sử dụng một lượng vốn lớn từ bên ngoài để phục vụ quá trình SXKD. Trong đó:

- “Nợ ngắn hạn” tăng 1.517.555.138 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 27,17%. Nợ ngắn hạn tăng là do:

+ “Vay ngắn hạn” đầu năm là 1.295.720.500 đồng chiếm 10,42% tổng nguồn vốn đến cuối năm con số này đã tăng thêm 682.662.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 52,69% thành 1.978.382.500 đồng chiếm tỷ trọng là 14,27% tổng nguồn vốn. Công ty vay ngắn hạn chủ yếu là để giải quyết nhu cầu kinh doanh trong ngắn hạn của công ty. Con số này được coi là hợp lý vì căn cứ vào Sổ chi tiết tiền vay TK 311 – Vay ngắn hạn cho thấy các khoản vay không có khoản nào quá thời hạn thanh toán.

+ “Phải trả cho người bán” đầu năm là 4.285.938.544 đồng chiếm tỷ trọng 34,67% đến cuối năm là 4.624.040.410 đồng chiếm tỷ trọng 33,35% tăng 338.101.866 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 7,89%. Điều này là do trong năm 2013, Công ty đã thực hiện nhiều giao dịch với nhà cung cấp và chưa thanh toán.

+ “Người mua trả tiền trước” đầu năm không có số dư nhưng đến cuối năm là 350.000.000 đồng chiếm tỷ trọng 2,52% tổng nguồn vốn. Điều đó chứng tỏ, trong năm 2013 Công ty đã tạo dựng được niềm tin với khách hàng khiến khách hàng trả trước tiền hàng khi giao dịch. Công ty cần phát huy trong thời gian tới.

+ “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” đầu năm là 3.208.728 đồng chiếm tỷ trọng 0,03% tổng nguồn vốn nhưng đến cuối năm con số này là 0. Điều đó chứng tỏ Công ty đã cố gắng để hoàn thành tốt nghĩa vụ đóng thuế với Nhà nước.

- “Nợ dài hạn” đầu năm là 1.954.294.456 đồng chiếm tỷ trọng 15,81% đến cuối năm là 1.859.500.000 đồng chiếm tỷ trọng 13,41% tổng nguồn vốn giảm 94.794.456 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 4,85%. Mặc dù mức giảm không nhiều nhưng điều đó chứng tỏ Công ty đã quan tâm đến việc thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn trả, nâng cao uy tín của Công ty với các nhà đầu tư.

Vốn chủ sở hữu đầu năm là 4.822.657.434 đồng tăng đến cuối năm là 4.903.646.860 đồng tăng 80.989.426 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 1,68%. Vốn chủ sở hữu tăng là do “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” cuối năm so với đầu năm tăng 80.989.426 đồng. Con số này cho thấy hiệu quả SXKD của công ty đã được tăng lên trong bối cảnh khó khăn kinh tế như hiện nay. Tuy nhiên, tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu chậm hơn tốc độ tăng của nợ phải trả nên trong tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu có tỷ trọng giảm và chiếm tỷ trọng thấp là 35,37% chỉ đảm bảo 1/3 tổng vốn. Điều này cho thấy, khả năng tự chủ về tài chính của công ty là chưa cao, không đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho sản xuất.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và chỉ một phần của tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Vì vậy, tình hình tài trợ của Công ty được đánh giá là ổn định khi một phần tài sản ngắn hạn của Công ty được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn hay Công ty đã sử dụng một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm 2013:

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 1.859.500.000 + 5.750.000.000 \\ &= 7.609.500.000\end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 2.990.722.721$$

Như vậy: Nguồn vốn dài hạn lớn hơn Tài sản dài hạn. Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho hoạt động SXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

c. Phân tích khả năng thanh toán của Công ty:

Trách nhiệm quản lý đòi hỏi nhà quản lý thường xuyên giám sát các hoạt động của công ty. Giám đốc tài chính phải thường xuyên nắm bắt tình hình công ty mình có đủ khả năng thanh toán hay không tức là công ty có bảo đảm rằng công ty có đủ vốn để thanh toán đúng hạn các nghĩa vụ tài chính hay không. Các nhà quản lý luôn bận tâm về sức mạnh tài chính của công ty. Một trong những cách để xác định khả năng thanh toán là phân tích các hệ số tài chính. Việc phân

tích các hệ số này giúp ta thấy được điều kiện tài chính chung của công ty. Nó giúp nhà quản lý và nhà đầu tư xác định liệu công ty có đang trong tình trạng rủi ro hay mất khả năng thanh toán hay không. Các ngân hàng cũng sử dụng những hệ số này để xem xét có thể cho công ty hưởng mức tính dụng là bao nhiêu.

Để phân tích nội dung này, ta tiến hành phân tích các hệ số sau (Biểu 3.3):

**Biểu 3.3. PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÔNG TY
TNHH THƯƠNG MẠI TRANG VIỆT**

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	1,639	1,547	-0,092
	Tổng nợ phải trả			
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Tổng tài sản ngắn hạn	1,722	1,531	-0,191
	Tổng nợ ngắn hạn			
Hệ số thanh toán nhanh	Tiền và các khoản tương đương tiền	0,358	0,166	-0,192
	Tổng nợ ngắn hạn			

Nhận xét: Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Đầu năm và cuối năm, Công ty luôn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ nói chung, song khả năng thanh toán đang giảm dần. Cụ thể:

- Hệ số thanh toán tổng quát: cuối năm là 1,547 thấp hơn so với đầu năm là 1,639. Điều đó cho biết năm 2013 cứ 1 đồng nợ của Công ty thì được đảm bảo bằng 1,547 đồng tài sản. Tuy giảm, nhưng hệ số này vẫn lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty tất cả các khoản nợ đều có tài sản làm đảm bảo. Trong thời điểm nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn như hiện nay thì hệ số thanh toán tổng quát giảm dần là điều không thể tránh khỏi.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn: Đầu năm 2013, hệ số này là 1,722 lần nhưng đến cuối năm con số này là 1,531 lần giảm 0,191 lần. Công ty đã duy trì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn khá tốt (mặc dù giảm nhưng vẫn lớn hơn 1). Điều đó cho thấy Công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng.

- Hệ số thanh toán nhanh: Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức của các khoản nợ đến hạn của Công ty bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Thông qua hệ số này sẽ giúp nhà cung cấp quyết định thời gian bán chịu cho Công ty là bao lâu. Tuy nhiên, hệ số thanh toán nhanh của Công ty lại ở mức

thấp. Đầu năm hệ số thanh toán nhanh ở mức 0,358 lần là quá thấp nhưng đến cuối năm thậm chí còn thấp hơn giảm xuống còn 0,166 lần. Điều này là do khoản Nợ phải trả ngắn hạn mà chủ yếu là khoản phải trả người bán của Công ty quá lớn. Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới điều này là vì Công ty gặp khó khăn trong việc thu hồi các khoản phải thu khách hàng để có nguồn tài chính thanh toán các khoản nợ. Vì vậy, để cải thiện được hệ số thanh toán nhanh thì Công ty nên quan tâm đến chính sách chiết khấu thanh toán khách hàng khi thanh toán trước hạn.

3.3.2. Ý kiến thứ hai: Công ty cần tăng cường công tác thu hồi công nợ, đặc biệt là khoản phải thu khách hàng.

Thông qua phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản ta thấy chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” cuối năm 2013 đã tăng lên đến 9.377.421.829 đồng chiếm tỷ trọng 67,63% tổng tài sản, hay nói cách khác 2/3 tài sản của Công ty đang bị khách hàng chiếm dụng. Điều này chứng tỏ tình hình thu nợ khách hàng của Công ty vẫn chưa được thực hiện tốt, tình trạng nợ đọng kéo dài thường xuyên diễn ra, khiến việc ứ đọng vốn trong thanh toán tăng, ảnh hưởng đến tình hình kế hoạch tài chính của Công ty. Khoản phải thu khách hàng tăng theo từng năm là khách hàng của Công ty thường xuyên thanh toán chậm và Công ty cũng chưa quan tâm đến công tác thu hồi nợ. Vì vậy, để làm tốt công tác thu hồi công nợ, tránh tình trạng nợ đọng kéo dài, Công ty nên thực hiện những giải pháp có thể là:

- Tiến hành rà soát lại tất cả các khoản phải thu của khách hàng và sắp xếp “tuổi” của từng khoản nợ phải thu của từng khách hàng. Từ đó, phân biệt những khoản nợ dài hạn, nợ ngắn hạn và những khoản nợ có nguy cơ trở thành nợ khó đòi, để qua đó có những biện pháp thu nợ hữu hiệu như thường xuyên, tích cực công tác đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng. Công ty cần một người hoặc một bộ phận chuyên phụ trách công việc thu hồi nợ đọng. Bộ phận này sẽ làm việc với kế toán công nợ để nắm bắt tình hình nợ đọng của Công ty và đề ra kế hoạch thu nợ. Nhiệm vụ của bộ phận này là đốc thúc những khách hàng có khoản nợ đến hạn, làm công tác thu nợ. Còn với những khách hàng có khoản nợ đã quá hạn thanh toán thì đàm phán thương lượng để đề ra hướng giải quyết cho khoản nợ, nếu việc đàm phán không đem lại hiệu quả thì sẽ sử dụng đến pháp lý. Bên cạnh đó, Công ty cũng cần có những khoản thưởng, khuyến khích những nhân viên làm công tác thu hồi nợ để nâng cao tinh thần cũng như trách nhiệm làm việc của họ.

- Đưa ra các chính sách khuyến khích như áp dụng chính sách giảm giá, chiết khấu thanh toán cần thiết đối với khách hàng thanh toán trước thời hạn hoặc thanh toán đúng thời hạn, các khoản chiết khấu có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật, đồng thời đề ra các hình thức phạt đối với khách hàng chậm trả thanh toán. Mức chiết khấu thanh toán mà khách hàng được hưởng cao hơn mức lãi suất tiền gửi của loại của ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Khi Công ty đưa ra mức chiết khấu thanh toán hợp lý, có lợi cho khách hàng sẽ tác động tích cực đến việc thanh toán nợ của khách hàng.

- Công ty nên trích dự phòng phải thu khó đòi. Thời điểm lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi là thời điểm cuối kỳ của kế toán năm (hoặc ngày cuối cùng của năm tài chính). Công ty phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng từ chứng minh các khoản nợ đó là các khoản nợ khó đòi. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Trong nền kinh tế thị trường việc mua bán chịu là không thể thiếu, nó có thể làm cho Công ty đứng vững trên thị trường nhưng cũng có thể đem đến cho Công ty những rủi ro kinh doanh. Vì thế, để phát huy mặt tích cực của công việc này, công ty cần nắm bắt được năng lực trả nợ, tinh thần trách nhiệm trả nợ, các tài sản riêng có thể dùng để đảm bảo các khoản nợ, khả năng phát triển và xu hướng phát triển ngành nghề kinh doanh của bạn hàng.

Làm tốt công tác này sẽ giúp Công ty thu hồi được vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

3.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty cần tuân thủ việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Theo thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 có hiệu lực từ ngày 10/6/2013 thì tài sản được ghi nhận là tài sản cố định khi thỏa mãn

đồng thời cả 3 tiêu chuẩn sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các tài sản trong danh mục tài sản cố định của Công ty TNHH TM Trang Việt chủ yếu là các loại xe vận tải có giá trị trên 30.000.000 đồng nhưng có một số tài sản dùng trong công tác quản lý như máy điều hòa, máy tính để bàn có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng. Theo thông tư 203/2009/TT-BTC thì những tài sản như máy điều hòa, máy vi tính có giá trị trên 10.000.000 đồng vẫn được công ty ghi nhận là tài sản cố định. Khi thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực thì công ty phải điều chỉnh lại thời không ghi nhận những tài sản trên là tài sản cố định nhưng hiện tại công ty vẫn chưa có sự điều chỉnh này (Biểu 3.4).

Theo thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 thì những tài sản nêu trên phải được ghi nhận là công cụ dụng cụ nhưng Công ty vẫn chưa thực hiện việc chuyển đổi này. Vì vậy, đã ảnh hưởng đến các chỉ tiêu liên quan đến tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán nhưng xét về tổng thể thì đây là ảnh hưởng không trọng yếu và ảnh hưởng không lớn đến kết quả kinh doanh năm tài chính 2013. Nhưng sang năm 2014, để đảm bảo tính thống nhất trong việc thực hiện đúng chế độ kế toán thì Công ty phải ghi nhận lại những tài sản trên là công cụ, dụng cụ. Việc chuyển đổi được thực hiện như sau:

Nợ TK 214: 14.616.528

Nợ TK 242: 12.283.472

Có TK 211: 26.900.000

Sau khi thực hiện bút toán xóa sổ tài sản cố định để chuyển thành công cụ, dụng cụ như trên thì hàng tháng, giá trị còn lại của tài sản được Công ty phân bổ đều theo thời gian sử dụng còn lại như sau:

Nợ TK 642

Có TK 242

Biểu 3.4: Danh sách tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định

DANH SÁCH TÀI SẢN KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Bộ phận sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Thời gian tính khấu hao (tháng)	Thời gian đưa vào sử dụng	Mức khấu hao bình quân /năm	Số khấu hao lũy kế đã trích	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại (tháng)
1	Máy điều hòa 1 chiều Daikin RE50LV1	Chiếc	Quản lý doanh nghiệp	15.500.000	60	17/05/2010	3.100.000	11.220.278	4.279.722	17,5
2	Máy tính để bàn HP 500-240X	Chiếc	Quản lý doanh nghiệp	11.400.000	48	20/10/2012	2.850.000	3.396.250	8.003.750	33,7
	Cộng			26.900.000			5.950.000	14.616.528	12.283.472	

3.3.4. Ý kiến thứ tư: Công ty cần nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán.

Tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt thì năng lực của nhân viên phòng kế toán còn nhiều hạn chế. Phòng kế toán có 3 kế toán viên nhưng trong đó chỉ có kế toán trưởng là có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, các kế toán viên còn lại còn trẻ, trình độ chuyên môn chưa cao, kinh nghiệm và kỹ năng làm việc còn yếu, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra những sai sót trong tính toán, xử lý số liệu.

Để nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán thì Công ty cần phải chú trọng công tác nâng cao năng lực cho các kế toán viên bằng những giải pháp thiết thực, có thể như:

- Cử nhân viên kế toán có trình độ cao đẳng và nhân viên còn yếu về chuyên môn đi học các lớp đào tạo nâng cao, các khóa tập huấn của các trung tâm giáo dục thuộc các trường Đại học chuyên ngành, nhằm hoàn thiện toàn diện kiến thức kế toán để các kế toán viên có thể hỗ trợ các phần hành kế toán của nhau.

- Công ty nên tuyển mới một người có khả năng lập và phân tích để hỗ trợ, giúp đỡ cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng, hiệu quả. Kế toán viên này cùng với kế toán trưởng phân tích Báo cáo tài chính để có thể đánh giá được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty để từ đó có thể đưa ra được các giải pháp phát huy những điểm mạnh đồng thời khắc phục những điểm yếu ở kỳ kế toán tiếp theo, giúp cho ban lãnh đạo công ty có những thông tin tài chính hữu ích, quản lý tốt tài sản, sử dụng hiệu quả nguồn vốn và đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn.

- Kịp thời tiếp nhận những thay đổi của chính sách kế toán và các chuẩn mực kế toán mới mà Bộ Tài chính ban hành. Đồng thời phải nắm vững kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin từ các nguồn liên quan.

- Tin học hóa đội ngũ nhân viên kế toán. Nâng cao phẩm chất đạo đức của các cán bộ quản lý và nhân viên kế toán.

- Công ty nên tổ chức các phong trào thi đua, đề ra các chính sách khen thưởng phù hợp đối với nhân viên có thành tích tốt trong quá trình làm việc để

tao được tính hăng say, sáng tạo của nhân viên. Từ đó sẽ tăng hiệu quả cũng như năng suất làm việc của kế toán viên giúp Công ty ngày một phát triển.

3.3.5. Ý kiến thứ năm: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán.

Về việc áp dụng tin học vào kế toán trong điều kiện kỹ thuật điện toán đang có những bước phát triển nhanh chóng với nhiều thành tựu to lớn, việc sử dụng tin học vào lĩnh vực kế toán ngày càng được phổ biến và mang lại hiệu quả cao. Thực tế ở Công đã trang bị máy vi tính nhưng chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Excel trong khi khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày lớn. Điều này đã tạo áp lực các kế toán viên lớn, mặt khác sai sót là điều khó tránh khỏi trong quá trình tính toán và khó trong việc tìm ra sai sót.

Hiện nay các phần mềm kế toán có trên thị trường hết sức phong phú và đa dạng như phần mềm MISA SME.NET, phần mềm SAS INOVA, phần mềm FAST, phần mềm METADATA... với nhiều tính năng đầy đủ cho công tác kế toán cùng với đó giá cả của một phần mềm giao động từ 7 đến 10 triệu. Sau đây, em xin giới thiệu một số phần mềm kế toán thông dụng trên thị trường hiện nay như:

- Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012:

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 là phần mềm kế toán cho phép doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ: Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Thuế, Kho, Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Cổ đông, Tổng hợp. Với tính năng nổi bật như lập dự toán ngân sách, kiểm soát chi tiêu, phân tích tài chính, tính giá thành theo các phương pháp khác nhau, tự động lập các báo cáo thuế có mã vạch, thanh toán ngân hàng trực tuyến và quản lý chặt chẽ hóa đơn tự in, đặt in, điện tử theo đúng quy định của Tổng cục Thuế. Kết nối với dịch vụ kê khai thuế qua mạng MTAX.VN để nộp báo cáo trực tiếp đến cơ quan Thuế. Đặc biệt, MISA SME.NET 2012 cập nhật Thông tư 156/2013/TT-BTC quy định sửa đổi các biểu mẫu thuế Giá trị gia tăng, Thu nhập doanh nghiệp, Tiêu thụ đặc biệt, Thuế tài nguyên...

Giá bán của phần mềm MISA SME.NET 2012 hiện nay trên thị trường là: 9.950.000 đồng

- Phần mềm kế toán BRAVO

Phần mềm kế toán BRAVO là phần mềm kế toán quản trị được thiết

kế và viết theo quy định của Bộ tài chính cùng với các chuẩn mực kế toán. Với phần mềm kế toán BRAVO thì người dùng chỉ cần cập nhập số liệu đầu vào còn chương trình sẽ tự động tính toán và lập các báo cáo, sổ sách theo yêu cầu. Chức năng của chương trình là theo dõi các chứng từ đầu vào như Phiếu thu, Phiếu chi, Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, Hóa đơn bán hàng, Phiếu thanh toán, ... Dựa trên các chứng từ đó phần mềm sẽ lập các Báo cáo tài chính. Với BRAVO các công việc tập hợp và liên kết dữ liệu giữa các bộ phận trong doanh nghiệp được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác, thuận tiện và không bị chông chéo.

Giá bán của phần mềm BRAVO hiện nay trên thị trường là: 7.603.500 đồng.

- Phần mềm kế toán FAST

Fast Accounting là phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Fast Accounting được phát triển và liên tục hoàn thiện từ năm 1997. Phần mềm kế toán Fast Accounting có 16 phân hệ: Hệ thống, Kế toán tổng hợp, Kế toán tiền mặt, tiền gửi, tiền vay; Kế toán bán hàng và công nợ phải thu; Kế toán mua hàng và công nợ phải trả; Kế toán hàng tồn kho; Kế toán TSCĐ; Kế toán CCLĐ; Báo cáo chi phí theo khoản mục; Kế toán giá thành dự án, công trình xây lắp; Kế toán giá thành sản phẩm sản xuất liên tục; Kế toán giá thành sản phẩm sản xuất theo đơn hàng; Báo cáo thuế; Báo cáo quản trị các trường do người dùng tự định nghĩa; Quản lý hóa đơn; Thuế thu nhập cá nhân. Fast Accounting 11 có thể chạy trên máy đơn lẻ, mạng nội bộ hoặc làm việc từ xa qua internet. Đặc biệt Fast Accounting 11 có thể chạy đồng thời dưới dạng ứng dụng windows hoặc ứng dụng web thông qua các trình duyệt phổ biến như Internet Explorer, Fire Fox, Chrome... Fast Accounting 11 cho phép chạy trên web-based giúp cho người sử dụng không phải cài đặt phần mềm trên máy tính, chỉ cần truy cập qua địa chỉ trên web, gõ tên và mật khẩu là có thể làm việc bình thường. Điều này đặc biệt thuận lợi khi làm việc từ xa và khi mở rộng thêm văn phòng, chi nhánh, cửa hàng...

Giá bán của phần mềm BRAVO hiện nay trên thị trường là: 1.200 USD.

- Phần mềm kế toán METADATA ACCOUNTING

Phần mềm kế toán MetaData Accounting được phát triển trên công

nghe tiên tiến, xử lý dữ liệu liên hoàn và khép kín, vì vậy số liệu nhập vào phần mềm luôn trong trạng thái nhất quán, mà vẫn đảm bảo tốc độ cập nhật chứng từ và đưa ra báo cáo nhanh nhất. Với nhiều tiện ích độc đáo, phần mềm kế toán MetaData đem lại hiệu quả cao nhất trong quá trình quản lý kế toán và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ứng dụng được cấu trúc một cách khoa học, giúp người dùng làm việc thuận tiện nhất. Sản phẩm phù hợp cho hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất, Xây dựng, Xuất/Nhập khẩu, ...

MetaData Accounting không những đáp ứng yêu cầu cơ bản về Quản lý Tài chính Kế toán của doanh nghiệp mà nó còn cung cấp cho Nhà Quản trị các Giải pháp Quản lý Toàn diện. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh được cập nhật một lần tại các bộ phận kế toán khác nhau như bộ phận quản lý kho, bộ phận bán hàng, bộ phận kế toán, ... và được MetaData Accounting xử lý một cách xuyên suốt, tổng hợp số liệu thành các báo cáo đầu ra.

Chương trình được phát triển trên công nghệ tiên tiến mang tính chuyên nghiệp cao, sử dụng hệ cơ sở dữ liệu Client/Server InterBase/FireBird có thể chạy trên một máy độc lập hay trên mạng nội bộ LAN và Internet, cùng với khả năng lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn (hàng triệu phát sinh ...) đáp ứng nhiều người cùng sử dụng một lúc. Phù hợp với hầu hết các Doanh nghiệp có quy mô lớn nhỏ khác nhau, xa cách về mặt địa lý.

Với các phần mềm kế toán nêu trên, Công ty nên lựa chọn phần mềm phù hợp với khả năng và trình độ của các kế toán viên.

KẾT LUẬN

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH Thương mại Trang Việt em đã có cơ hội tìm hiểu, tiếp xúc thực tế công tác lập, phân tích bảng cân đối kế toán của công ty. Với đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt” đã giải quyết được một số vấn đề như sau:

- Về mặt lý luận:

Đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

- Về mặt thực tiễn:

+ Đã phản ánh đúng thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

+ Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng.

+ Đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Trang Việt.

Do còn hạn chế về trình độ lý luận và thực tiễn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn ThS. Hòa Thị Thanh Hương đã chỉ bảo hướng dẫn tận tình cho em cùng sự giúp đỡ nhiệt tình của các chị trong phòng Kế toán của công ty đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày 25 tháng 06 năm 2014

Sinh viên

Nguyễn Thị Lan Hương